

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2020

**Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

| | |
|--|---|
| Tên giao dịch | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX |
| Tên Tiếng anh | Mediplantex National Pharmaceutical Joint Stock Company |
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số | 0100108430 |
| Vốn điều lệ | 62.800.950 VNĐ |
| Địa chỉ | 358 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội |
| Số điện thoại | 024.3864 3363 |
| Website | http://www.mediplantex.com/ |
| Mã cổ phiếu | MED |

❖ Quá trình hình thành và phát triển:

Tiền thân là Công ty dược liệu Trung ương 1, Công ty thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 4410/QĐ-BYT ngày 07/12/2004 của Bộ Y tế về việc chuyển đổi hình thức sở hữu từ DNNN thành Công ty cổ phần. Ngày 12/04/2005 Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ Phần Dược Trung ương Mediplantex. Với bề dày truyền thống 50 năm, đã có 20 năm phấn đấu theo định hướng tương cường sản xuất công nghiệp, năng lực kinh doanh trong nước và xuất khẩu với mục tiêu “Vì sức khỏe vẻ đẹp con người”, hiện tại Công ty là một trong những nhà sản xuất và cung cấp dược phẩm hàng đầu tại Việt Nam.

Công ty đã có nhiều thay đổi trên các phương diện tổ chức nhân sự, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, khoa học công nghệ, thực hiện các dự án mang tầm quốc gia và của ngành, sớm nắm bắt nhu cầu điều trị của nhân dân. Hiện nay Công ty đang sản xuất trên 200 sản phẩm thuốc các

loại như nhóm kháng sinh, thuốc hỗ trợ điều trị ung thư, thuốc sốt rét, thuốc tim mạch, thuốc tiểu đường, thuốc cảm sốt dị ứng, thuốc tăng cường chức năng gan và chống viêm gan, thuốc phong thấp loãng xương, thuốc thần kinh an thần, thuốc tăng cường tuần hoàn não, thuốc đường hô hấp, thuốc đường ruột cho trẻ em. Công ty đã sản xuất nhiều sản phẩm với chất lượng tốt, đủ sức cạnh tranh trong nước và xuất khẩu ra một số quốc gia khác

Với tinh thần lao động sáng tạo không mệt mỏi và liên tục của các thể hệ lãnh đạo và cán bộ công nhân viên công ty, từ ngày thành lập đến nay, công ty luôn đứng vững và phát triển với vai trò là một công ty đầu ngành trong lĩnh vực sản xuất và phân phối dược phẩm, đóng góp tích cực cho sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân và phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Từ 1961- 1990: Công ty Dược liệu cấp 1 DNNN- trực thuộc Trung ương Bộ Y tế.

Từ 1991- 2004: Công ty Dược liệu Trung ương I, từng bước chuyển mình từ DNNN thành Công ty cổ phần

Từ 2005 - 2010: Công ty thực hiện giai đoạn cổ phần hóa, chuyển đổi từ DNNN thành CTCP và thay đổi tên gọi “Công ty Cổ Phần Dược Trung ương Mediplantex”

Từ 2010 - 2017: Công ty từng bước đổi mới phát triển và đẩy mạnh hội nhập thị trường Dược trong và ngoài nước. Công ty đạt danh hiệu Top 500 Thương hiệu Việt.

Từ 2017- 2019: Giai đoạn khẳng định vị thế dẫn đầu thị trường trong nước và vươn xa ra thế giới.

Ngày 18/03/2020: Niêm yết cổ phiếu MED trên sàn giao dịch chứng khoán HN

❖ Các thành tích đạt được:

| | |
|-------------|---|
| 1980 - 1985 | Nhận Huân chương lao động hạng Ba, Huân chương lao động hạng Hai |
| 2001 - 2005 | Nhận Huân chương lao động hạng Hai, Bằng khen của Thủ tướng Chính Phủ Giải thưởng Hồ Chí Minh, Chứng nhận thương hiệu uy tín Chứng nhận thương hiệu mạnh, Sao vàng đất Việt |
| 2006 - 2010 | Cúp vàng phát triển bền vững, Cúp vàng Uy tín thương mại quốc tế và quản lý thương hiệu toàn cầu Danh hiệu Doanh nghiệp Xuất nhập khẩu uy tín, Danh hiệu Top 500 Thương hiệu Việt hàng đầu |

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

2.1 Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108430 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/04/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày

11/05/2017, các ngành nghề kinh doanh của công ty bao gồm:

- Kinh doanh dược phẩm, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh và thực phẩm dưỡng sinh, lương thực, thực phẩm; vacxin sinh phẩm y tế
- Kinh doanh nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), chất màu phục vụ cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm và công nghệ
- Mua bán máy móc, thiết bị y tế, thiết bị bao bì phục vụ cho sản xuất tân dược, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Trồng cây dược liệu
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà cửa, kho tàng
- Dịch vụ môi giới đầu tư, môi giới thương mại và ủy thác xuất nhập khẩu
- Phòng chuẩn trị y học cổ truyền
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo huấn luyện chuyên ngành y dược.

2.2 Địa bàn kinh doanh:

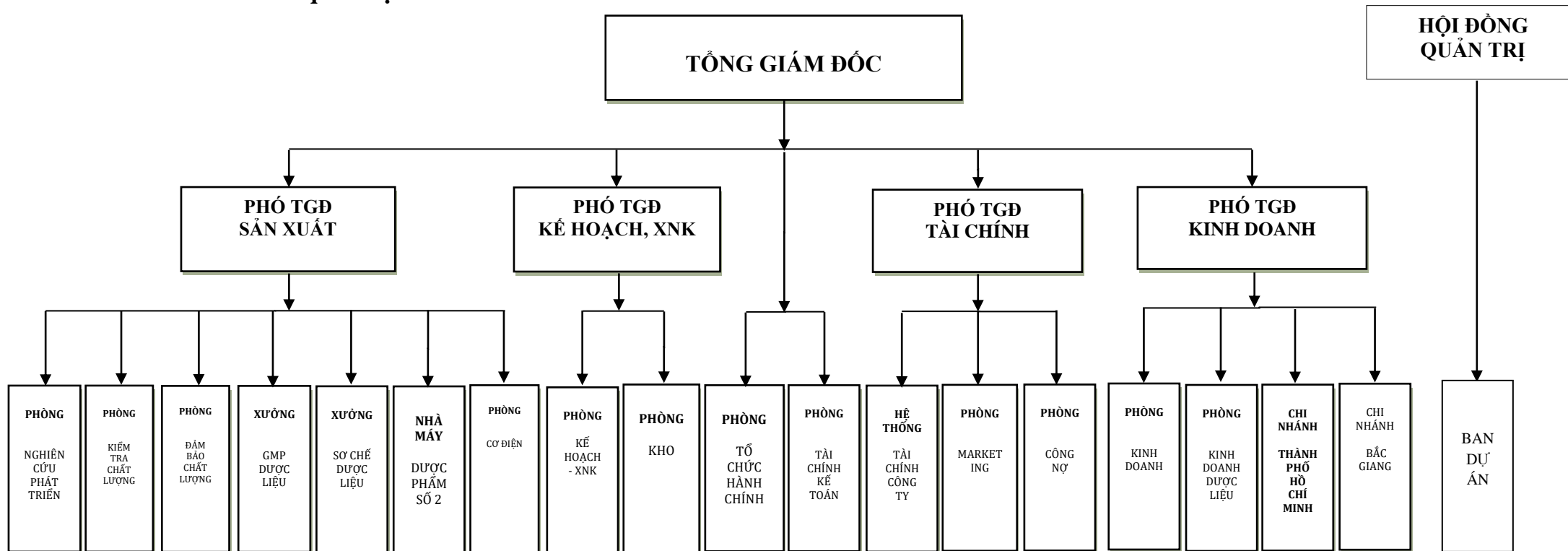
Mạng lưới kinh doanh của công ty ở trong nước được mở rộng trên nhiều tỉnh thành, Công ty hiện có 01 cửa hàng giới thiệu sản phẩm đặt tại Trung tâm thương mại Dược Hapulico tại số 1 Nguyễn Huy Tưởng. Công ty có 2 chi nhánh đặt tại các tỉnh: chi nhánh TPHCM phục vụ thành phố HCM và các tỉnh đồng bằng Nam bộ. Chi nhánh Bắc Giang phục vụ một số tỉnh phía Bắc bao gồm: Bắc Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn. Phòng kinh doanh đặt tại Trụ sở chính của Công ty chịu trách nhiệm phân phối tất cả các sản phẩm của Công ty từ Đà Nẵng đến hết các tỉnh còn lại phía Bắc bao gồm hơn 50 đại lý phân phối chính thức, và hơn 200 cộng tác viên, từ đó bán hàng trực tiếp cho 2.000 nhà thuốc trên địa bàn.

Ngoài ra phòng kinh doanh công ty còn tham gia đấu thầu cung cấp thuốc cho nhiều chương trình thuốc của Nhà nước và Bộ Y tế, Bảo hiểm y tế, cũng như cung cấp thuốc cho các bệnh viện lớn như Bạch Mai, Việt Đức, Hữu Nghị, Bệnh viện 108, Bệnh viện 103, Bệnh viện 198, Bệnh viện YHCT Bộ Công an, Bệnh viện nhi Thụy Điển, Bệnh viện Da liễu và một số bệnh viện tỉnh khác

Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex không chỉ sản xuất, kinh doanh phục vụ thị trường trong nước mà còn xuất khẩu sang một số nước trên thế giới trong đó chủ yếu là cá nước Đông Nam Á như: Myanmar, Lào, Campuchia... Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là thành phẩm thuốc chữa bệnh có thành phần tân dược, đông dược.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

3.1 Mô hình quản trị:



Công ty cp Dược Trung ương Mediplantex hoạt động theo mô hình công ty cổ phần có cơ cấu tổ chức gồm:

Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các phòng ban nghiệp vụ chức năng

- Đại hội đồng cổ đông: Là cơ quan quyết định cao nhất của công ty gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, đại hội đồng cổ đông quyết định những vấn đề liên quan, đến quyền hạn theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty
 - Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông
 - Ban kiểm soát: Là cơ quan do đại hội đồng cổ đông bầu ra, có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh của công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
 - Ban Tổng Giám đốc: Tổng Giám đốc là người điều hành, có thẩm quyền quyết định cao nhất về tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Các Phó Tổng Giám đốc là người giúp việc cho Tổng Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về các công việc và nhiệm vụ được giao
 - Các phòng ban chức năng: Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Ban Tổng Giám đốc giao
- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Định hướng phát triển:

4.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Công ty xây dựng các chiến lược tăng trưởng cho mục tiêu chủ yếu của công ty: tăng cường khai thác thị trường xuất khẩu, đẩy mạnh sản xuất các mặt hàng chủ lực có nguồn gốc từ dược liệu đồng thời nâng cao năng lực của 3 đơn vị sản xuất Đông dược và Tân dược.

4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

– Công ty tiếp tục đẩy mạnh xây dựng dự án “Trung tâm Khoa học Công nghệ Dược và Nhà máy Ứng dụng Sản xuất Dược Phẩm đạt tiêu chuẩn GMP – EU”.

Các dây chuyền GMP WHO: Đông dược, Non- Betalactam, Mỹ phẩm, Hoocmon, Ung Thư, Thực phẩm chức năng, dự kiến hoàn thành vào năm 2022

Các dây chuyền GMP EU: Non- Betalactam EU, Cephalosporin tiêm, dự kiến hoàn thành vào cuối năm 2023

– Công ty chú trọng đầu tư phát triển sản xuất theo hướng công nghiệp, sản xuất các loại

thuốc có giá trị cao, đẩy mạnh nghiên cứu, tạo ra nhiều mặt hàng mới được người tiêu dùng ưa chuộng và có giá trị kinh tế cao

- Đẩy mạnh các chương trình, tiếp thị quảng bá thương hiệu, tạo dựng hình ảnh thương hiệu tốt trong lòng người tiêu dùng, xây dựng thương hiệu Mediplantex trở thành thương hiệu nổi tiếng và được yêu thích.

4.3 Các mục tiêu ngắn hạn và trung hạn của Công ty

- Kiểm soát chất lượng sản phẩm để không có sản phẩm bị thu hồi về chất lượng trên toàn quốc ở tất cả các cấp.

- Tăng cường công tác nghiên cứu để đưa ra thị trường những sản phẩm có chất xám cao đáp ứng nhu cầu sử dụng của khách hàng và mang lại lợi ích cho công ty.

- Chủ trương duy trì tình hình tài chính lành mạnh và ổn định, nâng cao hiệu quả quản lý tài chính được lãnh đạo công ty đặc biệt chú trọng

- Công ty chủ động trong việc tìm nguồn vốn có chi phí thấp để đầu tư mang lại hiệu quả sản xuất kinh doanh cao

- Xây dựng chế độ đãi ngộ hấp dẫn nhằm thu hút nhiều nhân lực Đại học có năng lực cao.

- Thực hiện trẻ hóa nguồn nhân lực, đào tạo đội ngũ cán bộ giàu kinh nghiệm, tâm huyết và tận tụy luôn được công ty chú trọng

- Công ty mở rộng hơn nữa hệ thống phân phối trên khắp cả nước phát triển thêm các cửa hàng, đại lý phân phối sản phẩm công ty

- Công ty đẩy mạnh đầu tư, phát triển các mặt công tác quản lý chất lượng, nghiên cứu phát triển, quản lý tài chính

5. Các rủi ro:

Công ty đã xây dựng hệ thống quản trị rủi ro dựa trên những thông lệ và chuẩn mực quốc tế, đồng thời áp dụng linh hoạt phù hợp với mô hình hoạt động công ty và môi trường hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. HĐQT và Ban Tổng giám đốc đã nhận diện những rủi ro chính ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh gồm:

| Loại rủi ro | Nhận diện rủi ro | Biện pháp kiểm soát |
|--------------------------|---|--|
| Rủi ro chiến lược | | |
| Rủi ro kế hoạch | Thiếu kế hoạch chiến lược thích đáng để đáp ứng các mục tiêu chiến lược dài hạn của Công ty | Liên tục theo dõi, rà soát và điều chỉnh (khi cần thiết) đối với Chiến lược. Xây dựng và ban hành các Tài liệu kiểm soát liên quan tới việc lập và Triển khai các mục tiêu |

| | | |
|---|---|---|
| Rủi ro pháp lý | Các chính sách liên quan tới ngành dược chưa được điều chỉnh kịp thời tác động đến xây dựng chiến lược về đầu tư, sản phẩm sản xuất và đối tượng khách hàng | Tiếp cận kịp thời và tích cực tham gia đóng góp vào việc xây dựng các quy định pháp lý ngành dược để nắm bắt nhanh chóng các thay đổi pháp lý nhằm điều chỉnh các kế hoạch dài hạn của Công ty |
| Rủi ro môi trường kinh tế toàn cầu | Việc không nhanh chóng thích nghi với những thay đổi về kinh tế và xã hội toàn cầu dẫn tới những ảnh hưởng bất ngờ cho Công ty trong việc thực hiện các kế hoạch kinh doanh | Thường xuyên cập nhật các thay đổi của môi trường kinh tế, đánh giá và phân tích các ảnh hưởng đến Công ty |
| Rủi ro nhân sự kế thừa | Vị trí quan trọng bị trống do không thể tìm kiếm được người thích hợp trong một khoảng thời gian ngắn | Tiếp tục triển khai công tác quy hoạch nhân sự kế thừa xuống các cấp độ thấp hơn, đảm bảo đội ngũ nhân sự kế cận cho tất cả các cấp độ |
| Rủi ro hoạt động | | |
| Rủi ro về nguồn nguyên liệu đầu vào | Hiện nay, ngành công nghiệp hóa chất cơ bản, công nghiệp hóa dầu nước ta chưa phát triển mạnh, vì vậy khoảng 90% nguyên liệu để sản xuất thuốc đến từ nhập khẩu, các khoản chi phí nhập khẩu, biến động về tỷ giá và giá cả sẽ khó kiểm soát, ảnh hưởng đến lợi nhuận của các công ty dược phẩm | Chủ động tìm các đối tác trong và ngoài nước có nguồn cung ổn định và chất lượng, tránh rủi ro phát sinh về biến động giá nguyên liệu đầu vào. Chú trọng việc rà soát, hoàn thiện và chuẩn hóa các Bộ định mức vật tư tiêu hao nguyên vật liệu để tiết kiệm chi phí giảm giá thành sản phẩm |
| Rủi ro trong hoạt động sản xuất của nhà máy | Hoạt động trong ngành hóa dược phát sinh rủi ro xảy ra tai nạn lao động, tai nạn cháy nổ | Luôn đề cao tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn lao động, quy trình trong sản xuất, quy trình sử dụng thiết bị Đội phòng cháy chữa cháy được đào tạo bài bản để sẵn sàng ứng phó khi có sự cố xảy ra |
| Rủi ro trong hoạt động bán hàng | Cạnh tranh gay gắt ở kênh phân phối ETC trong khi thị phần ở kênh này chủ yếu vẫn đến từ thuốc nhập khẩu, chi phí bán hàng lớn | Xây dựng nhà máy tiêu chuẩn EU- GMP tại KCN cao Hòa Lạc. nghiên cứu để sản xuất các sản phẩm thuốc có chất lượng tương đương thuốc nhập khẩu nhưng giá thấp hơn để gia tăng thị phần ETC |
| | Chưa mở rộng được độ phủ của kênh bán hàng OTC. Thiếu hụt nhân sự có kiến thức vững vàng về dược phẩm trong bán lẻ | Cơ cấu lại danh mục sản phẩm theo hướng tinh gọn, hiệu quả để định vị đúng thị trường, đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm chủ lực đạt doanh thu, lợi nhuận cao. Nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới. |

| | | |
|---|--|--|
| Rủi ro thiên tai | Hoạt động của Công ty cũng chịu ảnh hưởng của các rủi ro khác như thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, bão lớn, mưa kéo dài... Đây là những rủi ro bất khả kháng và khó dự đoán nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty | Công ty đã tiến hành tham gia mua bảo hiểm cho tài sản mà Công ty đang khai thác, sử dụng |
| Rủi ro hoạt động | | |
| Rủi ro trong quản lý sản phẩm và hàng tồn kho | Rủi ro về chất lượng thuốc khi ra thị trường và việc bảo quản của nhà phân phối, đại lý, nhà thuốc nằm ngoài khả năng kiểm soát làm ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng, độ tin cậy của thương hiệu Mediplantex | Phối hợp tốt với các cơ sở y tế và cơ quan kiểm nghiệm các cấp để nắm bắt thông tin nhanh chóng và có quy trình xử lý kịp thời, trên nguyên tắc an toàn sức khỏe của người tiêu dùng là trên hết |
| | Không xử lý kịp thời nguyên liệu hoặc thành phẩm tồn kho hết hạn, giảm chất lượng và phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | Định hướng xu thế phát triển sản phẩm để dự kiến lượng hàng sản xuất và tồn kho, đẩy mạnh tiêu thụ những mặt hàng có số lượng tồn kho lớn. Lập kế hoạch sản xuất sát với nhu cầu bán hàng và sức tiêu thụ của khách hàng. Thực hiện nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau đối với sản phẩm lưu kho để giảm rủi ro hết hạn |
| Rủi ro tài chính | | |
| Rủi ro biến động lãi suất | Lãi suất là biến số kinh tế nhạy cảm, sự thay đổi của lãi suất sẽ tác động làm thay đổi hành vi sản xuất và tiêu dùng của xã hội | Công ty đang tìm cách giảm thiểu rủi ro lãi suất này thông qua các biện pháp như: kiểm soát chặt chẽ công nợ phải thu, tối ưu hóa việc sử dụng vốn, tăng vòng quay đồng tiền, ưu tiên thanh toán nợ trước hạn đối với các khoản vay có lãi suất cao, cơ cấu lại các khoản vay từ lãi suất cao xuống lãi suất thấp |
| Rủi ro biến động tỷ giá | Tỷ giá ngoại tệ trong năm biến động nhỏ nhưng nguồn nguyên liệu đầu vào phải nhập khẩu tương đối lớn, nên biến động tỷ giá cũng ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty | Chủ động trong việc dự báo biến động tỷ giá và xây dựng mối quan hệ tốt với các ngân hàng có nguồn ngoại tệ dồi dào. Từng bước xem xét và triển khai việc sử dụng các công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá |

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

* Kinh doanh:

- Do thay đổi định hướng của Hội đồng quản trị trong mô hình quản lý hoạt động kinh doanh và do thay đổi cơ cấu mặt hàng kinh doanh để phù hợp với từng giai đoạn nên doanh số và sản lượng của một số mặt hàng có nhiều biến động

- Kết hợp các hoạt động phân phối hàng hóa, chăm sóc khách hàng tại các tỉnh thành trong cả nước thông qua các Công ty phân phối như Medi Miền nam, Daquangpharm, Medi Miền Bắc

* Marketing:

– Tiếp tục duy trì một số hoạt động PR để giữ vững thương hiệu của Công ty và hỗ trợ công tác bán hàng của các nhà phân phối.

* Về sản xuất cũng đã chưa hoàn thành được các chỉ tiêu kế hoạch năm 2020 đề ra:

| Đơn vị sản xuất | Sản lượng kế hoạch (triệu đv sp) | Sản lượng nhập kho (triệu đv sp) | Tỷ lệ hoàn thành (%) |
|------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|
| Tổng sản lượng | 637.389 | 613.228 | 96,2 |
| Nhà máy số 2 | 521.278 | 512.504. | 98,3 |
| Xưởng GMP Dược liệu | 116.111 | 100,724 | 86,7 |

* Chất lượng sản phẩm:

– Dược phẩm là ngành sản xuất và kinh doanh có điều kiện do ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của con người vì vậy Công ty luôn đảm bảo sản xuất và kinh doanh những sản phẩm có chất lượng cao và an toàn cho người sử dụng. Do đó việc kiểm soát chất lượng sản phẩm luôn được công ty đặt lên hàng đầu. Công ty có bộ phận kiểm tra chất lượng đạt tiêu chuẩn GLP với trang thiết bị hiện đại, đội ngũ kiểm nghiệm viên giàu kinh nghiệm, giỏi chuyên môn nghiệp vụ. Tất cả các mẫu kiểm nghiệm đều được thực hiện theo đúng quy định của GMP. Mỗi năm Công ty thực hiện kiểm nghiệm hàng trăm nghìn mẫu tất cả các mẫu nghiệm nghiệm đều đạt độ chính xác cao.

* Về công tác đăng ký sản phẩm:

– Trong năm 2020, đã nộp hồ sơ tại cục quản lý Dược cho tổng số 15 hồ sơ đăng ký mới, 77 hồ sơ gia hạn 5 năm, 152 hồ sơ thay đổi, bổ sung, cập nhật.

– Tổng số sản phẩm đăng ký mới: 32 sản phẩm (TPCN, mỹ phẩm). Vị thuốc YHCT được cấp số đăng ký mới 12 hồ sơ.

– Tổng số sản phẩm được cấp số đăng ký lại: 3 sản phẩm thuốc.

– Xin duy trì hiệu lực số đăng ký 38 sản phẩm thuốc và 17 vị dược liệu.

– Hồ sơ thay đổi bổ sung được phê duyệt 27 hồ sơ.

* Về công tác nghiên cứu - triển khai các sản phẩm:

– Tổng số sản phẩm mới đã triển khai: 29 sản phẩm

- Triển khai cải tiến 09 sản phẩm.
- Số sản phẩm bàn giao cho nhà máy 9 sản phẩm.
- Tiến hành thẩm định 07 Quy trình sản xuất.
- Đang tiến hành nghiên cứu độ ổn định 10 sản phẩm sản xuất

1.2 Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Năm 2020, Công ty duy trì sản xuất ổn định ở các đơn vị sản xuất với tổng sản lượng đạt 613 triệu đơn vị sản phẩm. Trong đó Xưởng GMP Dược liệu đạt khoảng 09 triệu đơn vị sản phẩm/tháng, Nhà máy Dược phẩm số 2 đạt gần 50 triệu đơn vị sản phẩm/tháng. Nhà máy và các xưởng sản xuất gần như đạt được đúng theo kế hoạch đề ra của năm 2020 (tỷ lệ thực hiện 87,7%-95%) mặc dù dịch Covid 19 bùng phát làm ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Giá nguyên vật liệu biến động liên tục. Một số nhà cung cấp nằm trong vùng có dịch bệnh dẫn đến việc không đáp ứng được nhu cầu đặt hàng của Công ty dẫn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty bị gián đoạn do thiếu nguyên liệu phục vụ sản xuất.

Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2020 đạt 94,11% (555,676,369,410 VNĐ) so với kế hoạch năm 2020 là do nhiều nguyên nhân:

- Môi trường cạnh tranh gay gắt, các doanh nghiệp tham gia hoạt động trong ngành dược ngày càng nhiều, đặc biệt sức ép cạnh tranh từ các Công ty Dược nước ngoài.
- Dịch Covid 19 cũng là nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu bán hàng giảm. Dịch bệnh khiến việc khám chữa bệnh ở các bệnh viện giảm mạnh ảnh hưởng việc kinh doanh đối với kênh ETC. Đây là kênh kinh doanh chính của công ty.
- Thị phần sản phẩm Mediplantex còn thấp, tính cạnh tranh sản phẩm chưa cao.
- Tuy Thương hiệu của Công ty uy tín, chất lượng sản phẩm tốt được khách hàng tin dùng nhưng sản phẩm cạnh tranh, sản phẩm tương tự với giá rẻ hơn được tung ra thị trường ngày càng nhiều ảnh hưởng rất lớn đến doanh thu. (đối thủ của các sản phẩm như Cerecaps, Tuzamin, Mediphylamin...).

Để ngày càng phát triển trên thị trường cộng thêm yêu cầu về quản lý, nâng cao chất lượng ngày càng cao dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp ngày càng lớn. Không những thế, dịch bệnh diễn biến phức tạp ảnh hưởng rất nhiều đến chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh. Chính vì vậy Lợi nhuận trước thuế toàn công ty đạt 87.91% (30,984,042,789 VNĐ) so với kế hoạch năm 2020.

Ngoài ra Công ty đã tăng cường thu hồi công nợ để giảm chi phí vay ngân hàng, rà soát, cắt giảm những chi phí không cần thiết để tiết giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

| STT | CÁC CHỈ TIÊU | KẾ HOẠCH 2020 | THỰC HIỆN 12T/2020 ĐVT đồng | TỈ LỆ %- KH |
|----------|-----------------------------|------------------------|--------------------------------|-------------------|
| I | Sản xuất công nghiệp | 397,117,095,482 | 354,508,073,700 | 89.27 |
| 1 | Nhà máy số 1 | 113,214,400,596 | 99,358,338,610 | 87.76 |

| | | | | |
|--------------|--|------------------------|------------------------|-------|
| 2 | Nhà máy số 2 | 176,775,700,611 | 166,899,776,177 | 94.41 |
| 3 | Xưởng chế biến Dược liệu | 107,126,994,275 | 88,249,958,913 | 82.38 |
| CỘ II | Doanh thu | 555,676,369,410 | 522,972,825,165 | 94.11 |
| III | Giảm trừ doanh thu | | 1,582,252,172 | |
| | Giá vốn hàng bán | 411,330,907,360 | 404,518,756,726 | 98.34 |
| IV | Lợi nhuận gộp | 144,345,462,050 | 116,871,816,267 | 80.97 |
| | Doanh thu hoạt động tài chính | | 5,419,151,155 | |
| V | Tổng cộng chi phí; Trong đó: | | 96,098,367,320 | |
| 1 | Chi phí tài chính | | 6,447,290,832 | |
| 2 | Chi phí QLDN | | 51,190,948,136 | |
| 3 | Chi phí bán hàng | | 38,460,128,352 | |
| VI | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 26,192,600,102 | |
| 1 | Thu nhập khác | | 5,088,039,493 | |
| 2 | Chi phí khác | | 296,596,806 | |
| VII | Lợi nhuận khác | | 4,791,442,687 | |
| VIII | Lãi trước thuế toàn Công ty | 35,245,148,075 | 30,984,042,789 | 87.91 |

2. Tổ chức và nhân Sự:

2.1 Danh sách Ban điều hành:

| Stt | Họ và tên | Chức danh | Quá trình công tác | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|-----------------|--|---|--------------|
| 1 | Trần Hoàng Dũng | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | <ul style="list-style-type: none"> - Từ năm 2008-2010: Thành viên HĐQT Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex - Từ năm 2011-2014: Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex - Từ năm 2015-2019: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex - Từ năm 2020: Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex | 7.96% |
| 2 | Lê Hồng Trung | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | <ul style="list-style-type: none"> - Từ năm 2010 đến 04/2015: Thành viên HĐQT; Trưởng phòng kinh doanh Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex - Từ 05/2015 đến nay: Thành viên HĐQT, PTGD Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex | 0.4% |

| | | | | |
|---|-------------------|---|--|-------|
| 3 | Nguyễn Ngọc Tuyên | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | - Từ 05/2018 đến nay: Thành viên HĐQT, PTGD Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex | 4.27% |
| 4 | Nguyễn Tiên Phong | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | - Từ 2005-2009: Phó Giám đốc Nhà máy dược phẩm số 2 Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex | 0% |
| | | | - Từ 2009-04/2017: Giám đốc Nhà máy dược phẩm số 2 Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex | |
| | | | - Từ 05/2017-04/2018: PTGD Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex | |
| | | | - Từ 05/2018 đến nay: Thành viên HĐQT, PTGD Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex | |
| 5 | Nguyễn Chí Kiên | Phó Tổng Giám đốc | - Từ 2010- 04/2017: Trưởng phòng kế hoạch & Cung ứng vật tư Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex | 0.03% |
| | | | - Từ 05/2017 đến nay: PTGD Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex | |
| 6 | Lã Trang Nhung | Kế Toán Trưởng | - Từ 2003 – 2009: Nhân viên phòng kế toán Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex | 0% |
| | | | - Từ 2010 – 2016: Phó Phòng Kế toán Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex | |
| | | | - Từ 2017 – đến nay: Kế toán trưởng Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex | |

2.2 Chính sách Nhân lực:

Hiện nay tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 450 lao động. Công ty luôn xây dựng chế độ đãi ngộ hấp dẫn nhằm thu hút thêm nhiều nhân lực có lao động, đặc biệt là đối với các Dược sĩ đại học.

Thực hiện trẻ hóa nguồn nhân lực, đào tạo đội ngũ cán bộ giàu kinh nghiệm. tâm huyết và tận tụy luôn được công ty chú trọng.

Chính sách lương thưởng thường xuyên được cải tiến theo hướng có lợi cho người lao động, tạo động lực hơn nữa thúc đẩy sáng tạo và đóng góp tích cực của cán bộ nhân viên.

Ban lãnh đạo công ty thường xuyên phát động và tổ chức các phong trào thi đua trong sản xuất, phát huy sáng tạo, cải tiến năng suất, tiết kiệm trong sản xuất để nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty.

Dịch Covid-19 có ảnh hưởng đến nền kinh tế nói chung và ngành Dược nói riêng nhưng công ty xác định đây là một thử thách mới. Công ty ổn định tổ chức mô hình nhân sự

của ban điều hành và sắp xếp lại lao động giữa các đơn vị cho phù hợp với tình hình sản xuất và quy mô nhân sự. Ngoài ra công ty vẫn đảm bảo đủ việc làm cho người lao động, đảm bảo việc chi trả lương thưởng, các chế độ phúc lợi như Lễ Tết, nghỉ mát, BHXH...

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Tên dự án: Trung tâm KHCN Dược và nhà máy ứng dụng sản xuất sản phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU

Địa điểm xây dựng: Khu công nghệ cao Hòa Lạc

Diện tích đầu tư: 30.300m²

Các thủ tục pháp lý đã hoàn thiện:

- Đã có quyết định thẩm duyệt hồ sơ Thiết kế bản vẽ thi công (Giấy phép xây dựng)
- Đang trong giai đoạn xây dựng và xây lắp một số hạng mục công trình.

Danh sách những công ty con: Không có

Danh sách những công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

4.1 Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2020 | % tăng/ giảm |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Tổng giá trị tài sản | 569,066,483,052 | 522,851,729,000 | -8.10% |
| Doanh thu thuần | 728,470,701,122 | 521,390,572,993 | -28.40% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 44,982,839,821 | 26,192,600,102 | -41.80% |
| Lợi nhuận khác | 54,895,126 | 4,791,442,687 | 8628.40% |
| Lợi nhuận trước thuế | 45,037,734,947 | 30,984,042,789 | -31.20% |
| Lợi nhuận sau thuế | 24,421,999,701 | 35,896,790,786 | 47.00% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 5,373 | 3,889 | -27.60% |

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2019 | Năm 2020 | Biến động |
|---|--------|----------|----------|-----------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | | |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSNH/Nợ NH) | lần | 1.17 | 1.21 | 103% |

| | | | | |
|---|-----|-------|-------|------|
| Hệ số thanh toán nhanh (TSNH-HTK)/Nợ NH | lần | 0.84 | 0.94 | 111% |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | | |
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản | lần | 0.70 | 0.65 | 93% |
| Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu | lần | 2.37 | 1.88 | 79% |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | | |
| Vòng quay hàng tồn kho (GVHB/HTK BQ) | lần | 2.42 | 4.96 | 205% |
| Vòng quay Tổng tài sản (DTT/TTS bq) | lần | 1.33 | 0.96 | 72% |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | | |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 4.9% | 4.7% | 96% |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu | % | 21.2% | 13.4% | 63% |
| Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | % | 6.2% | 5.0% | 81% |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1 Cổ phần:

| | | |
|--|--|----------|
| Tên cổ phiếu | Cổ phiếu Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex | |
| Loại cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông | |
| Mã chứng khoán | MED | |
| Mệnh giá cổ phiếu | 10.000 đồng/cổ phiếu | |
| Ngày bắt đầu niêm yết | 18/03/2020 | |
| Tổng số cổ phiếu đang lưu hành | 6.280.095 | Cổ phiếu |
| Tổng số cổ phiếu quỹ | 0 | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do | 1.936.755 | Cổ phiếu |
| Số lượng CP bị hạn chế chuyển nhượng | 4.343.340 | Cổ phiếu |

5.2 Cơ cấu cổ đông:

| Stt | Đối tượng | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu/VĐL |
|------------------|---|-------------------|------------------|
| 1 | Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% cổ phần trở lên) | | |
| | + Trong nước | 4,010,325 | 63.9% |
| | + Nước ngoài | - | |
| 2 | Cổ đông khác | | |
| | + Trong nước | 2,268,170 | 36.12% |
| | + Nước ngoài | 1,600 | 0.03% |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | - | |
| Tổng cộng | | 6,280,095 | 100.0% |

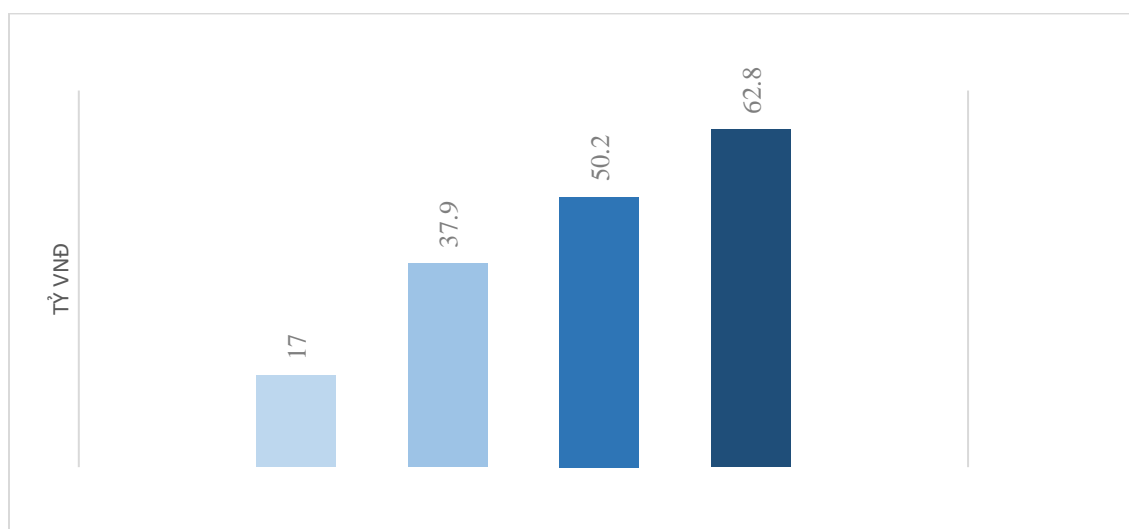
5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

– Trong năm 2020: Công ty không có sự thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Thời điểm | Số lượng cổ phần phát hành | Vốn điều lệ sau khi phát hành (VNĐ) | Phương thức tăng vốn | Cơ sở pháp lý |
|------------|----------------------------|-------------------------------------|--|---|
| 14/4/2005 | 130.097 | 17.000.000.000 | | Công ty thành lập và đi vào hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. Góp vốn từ Tổng Công Ty Dược Việt Nam và 580 cổ đông. |
| 25/05/2006 | 209.91 | 37.991.000.000 | Phát hành thêm 209.910 cổ phiếu trong năm với giá thấp nhất là 140.000đ/ cổ phần tăng vốn điều lệ lên 37.991.000.000đồng tương đương với 379.910 cổ phần. Ưu tiên bán cho CBCNV Công ty, các cổ đông, đối tác chiến lược để đầu tư sản xuất. | Biên bản họp ĐHĐCĐ thường niên lần thứ nhất ngày 08/04/2006 Biên bản họp HĐQT số 15/HĐQT ngày 26/04/2006 |

| | | | | |
|-----------|-----------|----------------|---|--|
| 7/11/2007 | 1.225.000 | 50.241.000.000 | Phát hành thêm 1.225.000 cổ phiếu, bán cho các đối tượng như cổ đông hiện hữu, cán bộ, công nhân viên, đối tác chiến lược. | Nghị quyết ĐHĐCĐ số 1009/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/09/2007 Nghị quyết HĐQT số 1601/NQ-HĐQT ngày 16/10/2007 |
| 25/6/2012 | 1.256.025 | 62.800.950.000 | Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 1.255.995 cổ phiếu, chiếm 99,99% tổng số cổ phiếu được phép phát hành 1.256.025 cổ phiếu. Vốn điều lệ sau khi phát hành: 62.800.950.000. | Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu thưởng công văn số 12/MED/2012 ngày 25/06/2012 gửi UBCK |

Lịch sử tăng vốn



5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1 Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: không có

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: không có

6.2 Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

| STT | Tên vật tư | ĐV | Số lượng |
|------------|---------------------------------------|-----------|-------------------|
| I | Nhóm bao bì cấp 1 | | 3,109,689 |
| 1 | Bông nhựa size 3 | cái | 123,500 |
| 2 | Thanh gạt thuốc | cái | 30,000 |
| 3 | Chai - Lọ nhựa các loại | Chai | 783,757 |
| 4 | Lọ thủy tinh các loại | Lọ | 388,333 |
| 5 | Nắp nhôm các loại | Cái | 350,000 |
| 6 | Màng Seal sóng từ và tự dính các loại | Cái | 332,090 |
| 7 | Màng nhôm có in các loại | Cái | 21,572 |
| 8 | Màng nhôm ghép giấy các loại | Cái | 3,704 |
| 9 | PVC trong các loại | Cái | 92,346 |
| 10 | PVC màu các loại | Cái | 2,162 |
| 11 | Màng PVdC các loại | Cái | 1,625 |
| 12 | Tube nhôm các loại | Cái | 715,600 |
| 13 | Tube nhựa các loại | Cái | 265,000 |
| II | Nhóm bao bì cấp 2 | | 34,254,238 |
| 1 | Túi Metalai các loại | Cái | 2,619,944 |
| 2 | Túi nhôm các loại | Cái | 415,285 |
| 3 | Nhãn giấy các loại | Cái | 1,297,329 |
| 4 | Đơn các loại | Cái | 9,965,036 |
| 5 | Hộp giấy các loại | Cái | 10,321,703 |
| 6 | Hòm carton các loại | Cái | 136,441 |
| 7 | Nhóm bao bì cấp 2 các loại khác | Cái | 9,498,500 |
| III | Nguyên liệu sản xuất | Kg | 348,000 |

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: không có

6.3 Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

Công ty Mediplantex tập trung sản xuất thuốc tân dược, dược liệu và gia công cho các công ty Dược phẩm khác trên cả nước, cho nên sử dụng rất nhiều năng lượng phục vụ sản xuất và vận chuyển hàng:

Điện năng sử dụng trung bình: 196.060 Kw/tháng – 2.352.720 Kw/năm

Xăng dầu sử dụng trung bình: 70.000.000vnd/tháng – 900.000.000 vnd/năm

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:

Mục tiêu “Sử dụng năng lượng hiệu quả, hướng tới phát triển bền vững” luôn được Mediplantex chú trọng thực hiện trong suốt quá trình sản xuất và hoạt động. Công ty đã ra quy

định thực hành tiết kiệm điện.

Đối với khối văn phòng:

– Công ty cho lắp đặt, nâng cấp toàn bộ hệ thống chiếu sáng bằng các thiết bị tiết kiệm điện.

– Xây dựng tòa nhà văn phòng theo hướng tận dụng tối đa ánh sáng tự nhiên thay vì sử dụng hệ thống chiếu sáng. Quy định tắt toàn bộ hệ thống điện sau khi tan làm

– Định kỳ bảo dưỡng hệ thống điều hòa không khí 6 tháng/lần nhằm duy trì hiệu suất tối đa cho hệ thống và tiết kiệm năng lượng

– Duy trì mức nhiệt độ phù hợp 24-27 độ C, tránh chênh lệch nhiệt độ với bên ngoài quá nhiều.

– Tắt toàn bộ hệ thống điều hòa nhiệt độ sau 17:00. Quy định mở điều hòa không được mở cửa sổ

Đối với khối sản xuất

– Nhà máy phải tính toán để tăng cường sản xuất vào các giờ thấp điểm để tránh tăng tải và các giải pháp nâng cao hệ số công suất phản kháng.

– CBCNV nhà máy luôn làm việc trong môi trường lành mạnh, sạch đẹp, thông thoáng khí để tăng năng suất lao động, giảm thiểu sử dụng hệ thống điều hòa

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng:

6.4 Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

– Nguồn nước sạch tập trung

– Lượng nước công ty và chi nhánh Mê Linh sử dụng trung bình : 26.520 m³/ năm

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

Công ty xử lý nước thải qua nhiều bước và đạt tiêu chuẩn kiểm tra 4 lần/ năm và không sử dụng nước tái chế. Quy trình xử lý nước thải của Công ty như sau

- Tính chất nước thải : Nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp

- Giấy phép xả thải vào nguồn nước : Số 63/GP-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2019 do UBND thành phố Hà Nội cấp.

- Hệ thống xử lý nước thải :

Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất chủ yếu do công đoạn vệ sinh dụng cụ và các thiết bị:
Nước thải sản xuất → Hồ thu gom & tách rác → Bể điều hòa → Bồn keo tụ → Bể phải ứng tạo bông, lắng 1 → Phản ứng Ozon → Bể ổn định hấp thụ → Bể Aroten → Bể lắng 2 → Bể chuyển tiếp → Tháp lọc áp lực (lọc mùi) → Thải ra nơi tiếp nhận → Cống thoát nước chung của thành phố .

Nước thải sinh hoạt → Bể phốt 3 ngăn → Bể lọc → Nguồn tiếp nhận nước thải

→ Công thoát nước chung của thành phố.

Kết quả phân tích chất lượng nước thải định kỳ : Đạt tiêu chuẩn, 4 lần/ năm.

6.5 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường:
Công ty tuân thủ đúng theo pháp luật về các quy định về môi trường

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có

6.6 Chính sách liên quan đến người lao động

Hiện nay tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 450 lao động. Thu nhập bình quân 1 người toàn công ty năm 2020 là 14,887,438 VNĐ/ tháng và 178,649,251 VNĐ/năm vượt 10.3% so với kế hoạch năm đề ra. Tiền lương công ty đều được chi đúng thời hạn.

Nhằm khuyến khích động viên cán bộ công nhân viên trong công ty gia tăng hiệu quả đóng góp, tăng năng suất chất lượng hoàn thành công việc. Công ty đều tổ chức bình bầu, đánh giá các cá nhân và tập thể có nhiều đóng góp xây dựng cho công ty bằng các giải thưởng như: Chiến sỹ thi đua của năm, Sáng kiến của năm, Tập thể xuất sắc, Phụ nữ hai giới....

Công ty luôn thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật hiện hành về việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Công ty thực hiện các chế độ bảo đảm xã hội cho NLĐ theo Luật lao động, Nội quy lao động. Công ty luôn quan tâm việc cải thiện điều kiện sống và làm việc cho CBCNV.

Công ty luôn chú trọng đến vấn đề nâng cao, cập nhật kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho CBCNV. Công ty thường xuyên tổ chức những lớp học về:

- Đào tạo định kỳ về GPS
- Đào tạo định kỳ về ATVSLĐ, đào tạo về PCCN.
- Đào tạo cập nhật về Luật, thông tư, nghị định của cơ quan quản lý Nhà nước trong các lĩnh vực Dược, lao động tiền lương, thuế, môi trường.
- Đào tạo nâng cao chuyên môn :
 - + Đào tạo kỹ năng bán hàng của phòng Kinh doanh
 - + Đào tạo về sản phẩm mới cho công tác bán hàng của phòng Kinh doanh

Công ty chú trọng đặc biệt đến vấn đề ATLĐ cho người lao động. Đề hạn chế tối đa những rủi ro trong quá trình sản xuất, công ty đã xây dựng một quy trình vận hành an toàn cho NLĐ theo quy chuẩn GMP – WHO. Công ty ban hành nội quy về ATLĐ, vệ sinh môi trường, thường xuyên kiểm tra đánh giá công tác thực hiện tại các nhà máy. Công ty luôn trang bị đầy đủ thiết bị, bảo hộ lao động, thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng máy móc làm việc và có chính sách bồi dưỡng, nghỉ ngơi riêng đối với những vị trí có yếu tố độc hại.

Công ty luôn chú trọng đến vấn đề bình đẳng giới – bảo vệ quyền lợi của CBCNV nữ. Các lao động nữ không gặp bất kỳ rào cản nào trong công việc cũng như phát triển sự nghiệp, công ty tạo điều kiện hỗ trợ CBCNV nữ hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao lẫn công việc gia đình. Định kỳ hàng năm, Công ty có các chương trình dành riêng cho chị em phụ nữ như Quốc tế

phụ nữ 08/03 và Ngày phụ nữ Việt Nam 20/10.

6.7 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Đầu năm 2020 đoàn viên công đoàn Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex tham gia chương trình “Xuân yêu thương” đây là chương trình từ thiện do Công đoàn công ty phát động nhằm ủng hộ Hội NCT cựu chiến binh gia đình có hoàn cảnh tại 02 điểm nơi công ty đang hoạt động: phường Phương Liệt – Q. Thanh Xuân, Xã Tiên Phong – Mê Linh tổng trị giá 50.000.000vnd

Phát quà là sản phẩm thuốc bổ do công ty sản xuất cho BV Bạch Mai trong dịp bệnh viện bị phong tỏa trị giá: 60.000.000vnd.

Phát quà là sản phẩm thuốc bổ, gel sát khuẩn nhanh do công ty sản xuất, mua thêm các trang thiết bị là quần áo bảo hộ, khẩu trang, mũ chống giọt bắn...cho 04 đơn vị là UBND xã Tiên Phong, UBND huyện Mê Linh, BVĐK Mê Linh, TTYT Mê Linh trị giá: 160.000.000vnd.

Kêu gọi ủng hộ đồng bào chịu ảnh hưởng lũ lụt Miền Trung tại 02 xã là Phước Kim và Phước Thành thuộc huyện Phước Sơn – Tỉnh Quảng Nam trị giá: 110.000.000đ.

Hàng năm tổ chức khám chữa bệnh cho người lao động tại bệnh viện và các cơ sở khám chữa bệnh bảo hiểm có uy tín. Có thông báo kết quả cho người lao động và chủ doanh nghiệp để có những phát hiện và giúp đỡ những lao động chẳng may mắc bệnh hiểm nghèo

6.8 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1 Thuận lợi:

- Thương hiệu của Công ty uy tín, chất lượng sản phẩm tốt được khách hàng tin dùng.
- Hệ thống phân phối rộng, sâu và chuyên nghiệp.
- Bộ máy lãnh đạo có tầm nhìn, tâm huyết, đổi mới sáng tạo.
- Người lao động đoàn kết, gắn bó và có trình độ tay nghề cao.
- Được sự đồng thuận và ủng hộ của các cổ đông của Công ty.

1.2. Khó khăn:

- Các quy định chuyên môn của cơ quan quản lý trong sản xuất và kinh doanh Dược ngày càng cao.
- Nhiều đơn vị đã sản xuất sản phẩm có công thức tương tự, dẫn đến thị phần giảm sút.
- Giá thành sản xuất nhiều sản phẩm còn cao, tính cạnh tranh trên thị trường chưa cao

1.3. Hoạt động của Ban Tổng giám đốc:

- Triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết ĐHĐCĐ và các nghị quyết của HĐQT đã thông qua trong năm 2020.
- Tuân thủ các quy định trong chuyên môn ngành cũng như các quy định khác của pháp luật.
- Tổng giám đốc đã triển khai các giải pháp kinh doanh hiệu quả, các kế hoạch công việc phù hợp với tình hình thực tế và luôn bám sát kế hoạch kinh doanh 2020.

- Tăng cường phân quyền cho các Phó tổng giám đốc, trưởng bộ phận để đảm bảo tính hiệu quả, sâu sát và nhanh chóng trong việc triển khai các công việc theo kế hoạch chung.
- Quản trị rủi ro của toàn doanh nghiệp, quản lý công nợ giảm tối đa việc bị chiếm dụng vốn, quản lý hàng tồn kho, tăng vòng quay vốn để tăng hiệu quả của việc sử dụng vốn
- Không để phát sinh nợ xấu, bên cạnh đó do có sự chỉ đạo của Lãnh đạo Công ty, sự quyết liệt của Phòng thu hồi công nợ đã thu được một số khoản nợ xấu, khó đòi.
- Công tác KCS và lưu trữ tại kho quyết định chính đến nội dung và chất lượng sản phẩm, vì vậy việc thực hiện công tác chỉ đạo kiểm soát đánh giá chất lượng sản phẩm cho tất cả các nhóm sản phẩm theo tiêu chuẩn luôn thực hiện khắc khe nhằm kiểm soát chất lượng sản phẩm, đảm bảo chất lượng đầu ra.

1.4. Các giải pháp và công việc trọng tâm đã triển khai trong năm.

- Kiểm soát chặt chẽ chi phí hoạt động của toàn Công ty thông qua các biện pháp kiểm soát về tiền lương, tiền công, chi phí bảo trì, bảo hành, chi phí giá thành đã đặt ra từ đầu năm mang lại nhiều kết quả rất khả quan.
- Tổ chức quản lý sản xuất hiệu quả tránh lãng phí, giảm tiêu hao vật tư, sử dụng lao động hợp lý để giảm giá thành sản xuất tăng tính cạnh tranh của sản phẩm
- Liên tục rà soát tính hiệu quả của các tài sản và các mảng kinh doanh, những tài sản nào không phát huy hiệu quả tối đa có thể chuyển nhượng, thanh lý tạo ra hiệu quả sử dụng vốn cao nhất cho Công ty
- Sắp xếp lại lao động giữa các đơn vị phù hợp với tình hình sản xuất và quy mô nhân sự.
- Chủ động cân đối sử dụng vốn linh hoạt đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bị gián đoạn.
- Triển khai xong giai đoạn các thủ tục pháp lý của dự án, tiến hành ngay các hạng mục hạ tầng cơ bản để làm tiền đề trong 2021 thực hiện thi công các Nhà xưởng.
- Hoàn thiện triển khai hệ thống báo cáo quản trị để ban điều hành, HĐQT nắm được chính xác trình hình hoạt động của từng mảng hoạt động và vấn đề của từng mảng cũng như việc minh bạch thông tin cho cổ đông cổ đông và nhà đầu tư.
- Niêm yết thành công Cổ phiếu của Công ty trên Sở giao dịch chứng khoán Hà nội vào ngày 18 tháng 3 năm 2020.
- Công tác BHXH, BHYT, BH thất nghiệp, hưu trí, chấm dứt hợp đồng LĐ và các quyền lợi khác của người lao động được thực hiện đầy đủ theo quy định của Pháp luật hiện hành.
- Đảm bảo thực hiện mọi chế độ chính sách liên quan đến người lao động như: các ngày lễ, tết được Công ty trích thưởng kịp thời động viên tinh thần cho CNV lao động; Công tác từ thiện, ủng hộ kịp thời đến người lao động gia đình có hoàn cảnh khó khăn.
- Nghiên cứu phát triển sản phẩm :
 - + Trong năm 2020, đã nộp hồ sơ tại cục quản lý Dược cho tổng số 67 hồ sơ đăng ký mới (Bao gồm thuốc, TPCN...) 77 hồ sơ gia hạn 5 năm, 152 hồ sơ thay đổi, bổ sung.
 - + Tổng số sản phẩm được cấp mới, cấp lại với tổng số 58 hồ sơ và gia hạn 27 số đăng ký.
- Về công tác triển khai các sản phẩm trong sản xuất:
 - + Tổng số sản phẩm mới đã triển khai: 29 sản phẩm
 - + Triển khai cải tiến và bàn giao cho nhà máy để sản xuất 09 sản phẩm.

+ Tiến hành thẩm định 07 Quy trình sản xuất, Đang tiến hành nghiên cứu độ ổn định 10 sản phẩm sản xuất

| ST T | CÁC CHỈ TIÊU | KẾ HOẠCH 2020 | THỰC HIỆN 12T/2020 | THỰC HIỆN 12T/2019 | TỈ LỆ %- KH | TỈ LỆ 2020/ 2019 |
|---------|--|------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|---------------------------|
| | | | ĐVT đồng | | | |
| 1 | SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP | 397,117,095,482 | 354,508,073,700 | 434,330,735,049 | 89.27 | 81.62 |
| + | Nhà máy GMP WHO | 289,990,101,207 | 266,258,114,787 | 309,991,457,464 | 89.27 | 85.89 |
| + | Xưởng chế biến Dược liệu | 107,126,994,275 | 88,249,958,913 | 124,339,277,585 | 89.27 | 70.98 |
| 2 | Doanh thu thuần về BH&CCDV | 555,676,369,410 | 526,809,724,148 | 731,623,941,410 | 94.11 | 72.01 |
| 3 | Giá vốn hàng bán | 411,330,907,360 | 404,518,756,726 | 557,350,468,834 | 98.34 | 72.58 |
| 4 | Lợi nhuận gộp | 144,345,462,050 | 122,290,967,422 | 174,273,472,576 | 80.97 | 70.17 |
| 5 | Tổng cộng chi phí; Trong đó: | | 96,098,367,320 | 129,290,633,183 | | 74.33 |
| + | Chi phí QLDN | 52,334,900,000 | 57,638,238,968 | 66,249,754,556 | 110.13 | 87 |
| + | Chi phí bán hàng | 33,535,318,436 | 38,460,128,352 | 63,040,878,627 | 114.69 | 61.01 |
| 6 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 26,192,600,102 | 44,982,839,393 | | 58.23 |
| + | Thu nhập khác | | 5,088,039,493 | 101,357,700 | | |
| + | Chi phí khác | | 296,596,806 | 46,462,574 | | |
| 7 | Lợi nhuận khác | | 4,791,442,687 | 54,895,126 | | |
| 8 | Lãi trước thuế toàn Công ty | 35,245,148,075 | 30,984,042,789 | 45,037,734,519 | 87.91 | 68.8 |

2. Tình hình tài chính

- Công ty Cổ phần Dược TW mediplantex luôn thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật Việt nam, cụ thể là Luật kế toán trong các nghiệp vụ hạch toán kế toán.
- Năm 2020 Công ty đã kiểm soát dòng tiền, nguồn tiền, tài sản của doanh nghiệp được hiệu quả không để xảy ra lãng phí, thất thoát, nguồn vốn và tài sản của doanh nghiệp được bảo toàn

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Nâng cao hiệu quả công tác quản trị của cán bộ quản lý thông qua tăng cường công tác kiểm soát và tinh thần, thái độ làm việc. Mỗi cấp quản lý chủ động có đầy đủ hồ sơ hoạch định và giao việc cho từng tháng, quý, năm đến từng cá nhân trong bộ phận cũng như đến bộ phận liên quan. Chú trọng công tác lập kế hoạch hành động, giao việc và kiểm tra đánh giá kết quả hoàn thành công việc.

- Tiếp tục áp dụng hệ thống lương khoán, thưởng trên cơ sở giao kế hoạch và đánh giá việc thực hiện kế hoạch. Từ đó khuyến khích người lao động cải tiến và phát huy tối đa hiệu suất công việc, đồng thời kích thích tinh thần lao động tích cực của nhân viên.

- Chú trọng công tác tuyển dụng, đào tạo, nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ đội ngũ nhân viên đảm bảo hoàn thành tốt nhất yêu cầu ngày càng cao của công việc.

- Phối hợp với tổ chức Công đoàn duy trì đối thoại với người lao động theo quy định để thống nhất, cùng triển khai thực hiện các mục tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra, đồng thời giám sát quá trình thực hiện, cũng như việc thực hiện các quy chế nội bộ.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Công ty khẩn trương tập trung nguồn lực để triển khai theo đúng tiến độ đề ra của dự án nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn GMP – EU tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc

- Công ty chú trọng đầu tư phát triển sản xuất theo hướng công nghiệp, sản xuất các loại thuốc có giá trị cao, đẩy mạnh nghiên cứu tạo ra nhiều mặt hàng mới được người tiêu dùng ưa chuộng

- Công ty chủ động trong việc tìm nguồn vốn có chi phí thấp để đầu tư mang lại hiệu quả sản xuất kinh doanh cao

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

- Nhận thức vai trò của môi trường đối với hoạt động sản xuất và hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên. Ngoài ra công ty hiện đang nghiên cứu tiềm năng của nguồn năng lượng tái tạo để đầu tư đồng thời giảm thiểu tác động xấu đến môi trường

- Công ty xây dựng chính sách lương thưởng hiệu quả, hợp lý với mức thu nhập cạnh tranh. Ngoài ra công ty cũng tạo điều kiện, xây dựng môi trường làm việc tốt giúp người lao động phát huy tối đa năng lực của mình. Công ty chăm lo đời sống tinh thần cho người lao động và tạo dựng văn hóa doanh nghiệp.

- Đối với công đồng, công ty luôn gắn kết sự phát triển của Mediplantex với sự phát triển của các địa phương nơi công ty có hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty cũng hỗ trợ cho những hoàn cảnh khó khăn thông qua các chương trình thiện nguyện

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

- Cơ cấu ban Tổng Giám đốc phù hợp với nhiệm vụ và đặc điểm của Công ty. Các thành viên Ban Tổng giám đốc có trình độ, chuyên môn, am hiểu về lĩnh vực được phụ trách và đã có nhiều năm kinh nghiệm trong quản lý điều hành
- Triển khai thực hiện tốt các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết của hội đồng quản trị. Báo cáo định kỳ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong mỗi kỳ họp của hội đồng quản trị. Tuân thủ đúng điều lệ Công ty, quy chế quản trị, quy chế quản lý tài chính và các quy định của Pháp luật.
- Nhận thức rõ những thuận lợi và khó khăn của Công ty nên ban Tổng giám đốc đã linh hoạt trong việc điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh đồng thời đã ban hành các quy định, quyết định, văn bản thuộc thẩm quyền của Ban Tổng giám đốc để nhằm kiểm soát có hiệu quả mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban hành các chính sách thu hút khách hàng, các giải pháp nhằm quản trị chặt chẽ chi phí sản xuất, chi phí bán hàng...
- Công tác đầu tư mua sắm cũng được thực hiện chặt chẽ đúng theo quy định của Công ty và của pháp luật.
- Phối hợp với Công đoàn Công ty chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

2.1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỤ THỂ KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2021

| STT | CHỈ TIÊU | ĐVT | SẢN LƯỢNG |
|----------|-----------------------------|----------------|-------------------------|
| 1 | Sản xuất công nghiệp | | |
| + | Sản lượng 02 NM | Viên, túi, tup | 574.995.140 |
| - | Giá trị nhập kho | VNĐ | 328.243.510.900 |
| + | Xưởng SCCBDL | kg | 135.994 |
| - | Giá trị nhập kho | VNĐ | 44.451.949.570 |
| + | Xưởng SCCBDL CN HCM | kg | 140.25 |
| - | Giá trị nhập kho | VNĐ | 35.296.724.211 |
| 2 | Tổng giá trị bán | VNĐ | 448.378.408.097 |
| 3 | Giá vốn hàng bán | VNĐ | 335.436.407.505 |
| 4 | Lợi nhuận gộp | VNĐ | 112.942.000.592 |
| 5 | Tổng Chi phí | VNĐ | 78.518.391.126,6 |

| | | | |
|----------|------------------------------------|-----|-----------------------|
| 6 | Tháng lương thứ 13 hàng năm | VNĐ | 4.100.000.000 |
| 7 | Lợi nhuận trước thuế | VNĐ | 30.323.609.466 |

2.2. Công tác tổ chức

- Tăng cường quản trị các mục tiêu kinh tế và quản trị doanh nghiệp, tổ chức hệ thống điều hành hiệu quả
- Phối hợp chặt chẽ với ban kiểm soát để chỉ đạo các hoạt động kiểm tra, kiểm soát minh bạch các nội dung như công nợ, các loại chi phí, sử dụng vốn...
- Tăng cường quản trị nhân lực, sắp xếp tổ chức phù hợp với nhiệm vụ từng bộ phận và Ban điều hành.

2.3. Kinh doanh, XNK và sản xuất công nghiệp

- Chỉ đạo việc lập kế hoạch sản xuất sát với năng lực sản xuất của nhà máy và phù hợp kế hoạch kinh doanh của Công ty trên cơ sở tính toán hợp lý các chi phí giá thành và lợi nhuận.

- Năm 2021, tăng cường sản xuất đồng dược, đẩy mạnh nghiên cứu phát triển những sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu thị trường và có giá trị kinh tế cao.
- Tăng cường quản lý các loại định mức như: Định mức lao động và định mức tiêu hao vật tư.

- Tăng cường quản lý chi phí ở tất cả các khâu để cắt, giảm những chi phí không cần thiết và tránh tình trạng lãng phí làm tăng chi phí của Công ty.

- Tăng cường đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm xuất khẩu sang Myanmar.
- Duy trì năng lực kinh doanh dược liệu, thuốc nam, thuốc bắc, đảm bảo chất lượng, an toàn các mặt hàng và có lợi nhuận, nhưng cần chú trọng quản lý chất lượng dược liệu chặt chẽ theo đúng quy định của Bộ Y tế

2.4. Công tác khoa học công nghệ - đầu tư

- Tăng cường thêm các điều kiện cho công tác nghiên cứu phát triển.
- Khuyến khích nghiên cứu các sản phẩm mới đáp ứng với nhu cầu của thị trường, mang lại hiệu quả kinh tế cao.
- Tích cực triển khai xây dựng Trung tâm KHCN Dược và nhà máy ứng dụng sản xuất sản phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU tại khu Công nghệ cao Hòa Lạc.
- Tiếp tục triển khai hợp tác đầu tư tại các Khu đất của Công ty, nhằm đem lại hiệu quả cao nhất.

- Tiếp tục tái thẩm định GMP – WHO tại nhà máy Dược phẩm số 2 để duy trì sản xuất đến khi NM mới đi vào hoạt động ổn định

2.5. Quản lý tài chính

- Tiếp tục rà soát các chi phí để xây dựng hạn mức chi phí phù hợp cho từng năm, tối ưu chi phí cho tất cả các mảng công việc. Mọi hoạt động trong doanh nghiệp được kiểm soát chặt chẽ, loại bỏ các chi phí thừa, không hiệu quả
- Thu hồi công nợ đúng thời hạn, hạn chế tối đa các rủi ro về công nợ

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

| Stt | Họ và tên | Chức vụ | TV độc lập | Số lượng CP | Tỷ lệ sở hữu CP | Chức danh nắm giữ | Công ty khác |
|-----|--------------------|--------------|------------|-------------|-----------------|-------------------|--------------------------------------|
| 1 | Đoàn Thị Hồng Thúy | Chủ tịch | | 136,612 | 2.18% | Chủ tịch HĐQT | Công ty CP Dược Mediplantex Miền Nam |
| 2 | Trần Hoàng Dũng | Phó Chủ tịch | | 500,000 | 7.96% | | |
| 3 | Lê Hồng Trung | Thành viên | | 25,015 | 0.40% | | |
| 4 | Nguyễn Ngọc Tuyên | Thành viên | | 267,901 | 4.27% | | |
| 5 | Nguyễn Tiên Phong | Thành viên | | - | 0.00% | | |
| 6 | Đỗ Văn Tấn | Thành viên | X | - | 0.00% | | |
| 7 | Trần Anh Tuấn | Thành viên | | 713,750 | 11.37% | Kế Toán trưởng | Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP |

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

– Trong năm 2020, Hội đồng quản trị đã tổ chức họp 12 phiên họp và ban hành các nghị quyết, thông báo dựa trên sự thống nhất của các thành viên Hội đồng quản trị và có sự tham gia của Trưởng Ban Kiểm soát Công ty. Ngoài ra trong quá trình điều hành SXKD, Hội đồng quản trị thường xuyên trao đổi và lấy ý kiến các thành viên qua điện thoại và bằng văn bản để chỉ đạo kịp thời giúp Ban điều hành hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

– Để thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển Công ty trong giai đoạn mới đặc biệt là phát triển sản xuất để khai thác tối đa công suất của nhà máy, tạo việc làm cho người lao động và mang lại hiệu quả tốt nhất cho Công ty. Hội đồng quản trị đã yêu cầu Ban Tổng giám đốc quan tâm xây dựng chiến lược bán hàng, rà soát lại các chính sách bán hàng nhằm thúc đẩy gia tăng kế hoạch đặt hàng của các công ty phân phối và đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu.

– Về nghiên cứu phát triển: Tập trung nghiên cứu những sản phẩm chất lượng, phù hợp với nhu cầu thị trường và chú trọng nghiên cứu sản phẩm mũi nhọn có giá trị kinh tế cao.

- Tăng cường công tác quản trị doanh nghiệp, quản lý, giám sát và kiểm soát các hoạt động điều hành để nhằm hạn chế tối thiểu những rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Kiểm soát chi phí ở tất cả các khâu, tăng cường kiểm soát công nợ phải thu, vay nợ và đảm bảo an toàn dư nợ, quan tâm đến lĩnh vực quản lý chuyên môn nghiệp vụ để hạn chế những sai sót về chuyên môn trong sản xuất kinh doanh.

BẢNG KÊ CÁCH CUỘC HỌP CỦA HĐQT

| STT | Nghị quyết/ Quyết nghị | Nội Dung |
|------------|--|--|
| 1 | Số: 01/2020/NQ-HĐQT <i>Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020</i> | <ol style="list-style-type: none"> 1. Báo cáo Hội đồng quản trị về một số nội dung hợp tác liên doanh với Công ty Tân Phú Cường tại khu đất 356 – 358 Đường Giải Phóng: <ul style="list-style-type: none"> - Việc Công ty Tân Phú Cường đề nghị Công ty nộp thuê đất 1 lần và kết quả triển khai thực hiện có những vướng mắc về lỗi đi chung với Công ty CPC1. 2. Báo cáo dự kiến kết quả kinh doanh năm 2019 (Chưa bao gồm Chi nhánh) với các chỉ tiêu chính. <ul style="list-style-type: none"> + Trình Hội đồng quản trị thông qua mức đề xuất thưởng: <ul style="list-style-type: none"> - Tết canh tý - Thi đua năm 2019. 3. Tổng giám đốc trình KHSXKD năm 2020 để Hội đồng quản trị xem xét thông qua. 4. Báo cáo Hội đồng quản trị về tiến độ thực hiện các công việc tại khu đất 118 Nguyễn Văn Trỗi với Công ty Cổ phần lắp máy điện nước và Xây dựng đồng thời ủy quyền cho TGD ký các phụ lục hợp đồng theo các nội dung được HĐQT họp kỳ trước thông qua. |
| 2 | Số: 02/2020/NQ-HĐQT <i>Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020</i> | <ol style="list-style-type: none"> 1. Tổng giám đốc trình KHSXKD năm 2020 để HĐQT xem xét thông qua. 2. Thông qua việc ngày niêm yết cổ phiếu và giá chào sàn . 3. Trình ngày dự kiến tổ chức đại hội cổ đông năm 2020. 4. Trình HĐQT tiêu chí và quy định HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2020 – 2025 đối với Công ty Niêm Yết . 5. Bàn và thống nhất các nội dung dự kiến trình ĐHCĐ 2020. 6. Báo cáo ngày động thổ xây dựng nhà máy tại khu CNC Hòa Lạc. |

| | | |
|---|---|---|
| | | <p>7. Trình thông qua các nội dung thực hiện của HĐ Hợp tác với Công ty CP Công Công Nghiệp thương mại Tân Phú Cường.</p> <p>8. Một số nội dung khác.</p> |
| 3 | <p>Số: 03/2020/NQ-HĐQT Ngày 20 tháng 03 năm 2020</p> | <p>1. Thông qua hạn mức vay vốn tại ngân hàng TMCP Quân đội</p> <p>2. Một số nội dung khác.</p> |
| 4 | <p>Số: 04/2020/NQ-HĐQT Ngày 27 tháng 03 năm 2020</p> | <p>1. Giãn tiến độ thực hiện dự án Trung tâm khoa học công nghệ dược và nhà máy ứng dụng sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-EU.</p> |
| 5 | <p>Số: 05/2020/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 04 năm 2020</p> | <p>1. Thay đổi thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.</p> |
| 6 | <p>Số: 06/2020/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 05 năm 2020</p> | <p>1. Thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.</p> |
| | <p>Số: 07/2020/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 06 năm 2020</p> | <p>1. Trình HĐQT thông qua các nội dung trình ĐHCĐ năm 2020.</p> <p>2. Trình HĐQT thông qua danh mục thiết bị dự kiến đầu tư tại: “ Trung tâm khoa học công nghệ dược và nhà máy ứng dụng sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP – Eu”.</p> <p>3. Báo cáo HĐQT về việc hạch toán vào lợi nhuận DN năm 2019 – 2020.</p> <p>4. Báo cáo về tiến độ thu tiền của HĐHTLD với Công ty Công nghiệp và Thương mại Tân Phú Cường và phê chuẩn đề xuất thanh toán giai đoạn 2020 – 2021.</p> <p>5. Các nội dung khác (nếu có).</p> |
| | <p>Số: 08/2020/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 06 năm 2020</p> | <p>1. Họp trừ bị chuẩn bị cho Đại hội đồng cổ đông năm 2020</p> <p>2. Các nội dung khác (nếu có) tại cuộc họp.</p> |
| | <p>Số: 09/2020/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 06 năm 2020</p> | <p>1. Bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.</p> <p>2. Bổ nhiệm Ban điều hành (thông qua tờ trình bổ nhiệm Ban điều hành).</p> <p>3. Phân công công việc chuyên trách của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành.</p> <p>4. Thông qua tờ trình tiền lương của Ban điều hành.</p> |

| | | |
|--|---|--|
| | | <ol style="list-style-type: none"> 5. Trình HĐQT việc chốt ngày thanh toán cổ tức và thời gian dự kiến chi trả cổ tức của năm 2019. 6. Trình HĐQT về việc chi tiền thưởng cho Ban điều hành và cán bộ CNV theo nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2020. 7. Trình HĐQT về việc chi tiền thưởng cho HĐQT, BKS theo nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2020. 8. Trình HĐQT về kế hoạch dự kiến thù lao HĐQT, BKS. 9. Triển khai một số công việc theo nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2020 đã phê chuẩn. 10. Các nội dung khác (nếu có) tại cuộc họp. |
| | <p>Số: 10/2020/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 09 năm 2020</p> | <ol style="list-style-type: none"> 1. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020. 2. Báo cáo tiến độ thực hiện Dự án “Trung tâm khoa học công nghệ dược và nhà máy ứng dụng sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU” tại khu CNC Hòa Lạc. 3. Báo cáo thực hiện việc tăng vốn điều lệ Công ty theo nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2020. 4. Các nội dung khác (nếu có) tại cuộc họp. |
| | <p>Số: 11/2020/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 11 năm 2020</p> | <ol style="list-style-type: none"> 5. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2020. 6. Báo cáo các nội dung tại nghị quyết HĐQT số 10 ngày 14 tháng 9 năm 2020. <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích KHSXKD 9 tháng đầu năm 2020. 7. Báo cáo tiến độ thực hiện Dự án “Trung tâm khoa học công nghệ dược và nhà máy ứng dụng sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU” tại khu CNC Hòa Lạc. 8. Tờ trình về ký Phụ lục hợp đồng số 40, 41/2020/PL-HTĐT tại 118 Nguyễn Văn Trỗi. 9. Bổ xung tiểu ban phát triển sản phẩm mới vào sơ đồ tổ chức của Ban Dự án. 10. Chức năng nhiệm vụ của Ban Dự án, Sơ đồ tổ chức của Ban dự án, CNNV các tiểu ban dự án, Mô tả công việc Chánh văn phòng, Phó chánh văn phòng Ban dự án. 11. Tờ trình điều chỉnh hồ sơ sử dụng đất 356 Giải Phóng. |

| | | |
|--|--|---|
| | | 12. Tờ trình Phê duyệt Dự án Trung tâm Khoa học Công nghệ Dược và Nhà máy Ứng dụng Sản xuất Dược Phẩm đạt tiêu chuẩn GMP – EU 13. Dự kiến KHSXKD năm 2021. |
| | Số: 12/2020/NQ-HĐQT <i>ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> | 1. Thông qua việc ký phụ lục hợp đồng HTKD với Công ty CP lắp máy điện nước và Xây dựng. |

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

| STT | Thành viên BKS | Chức vụ | Tỷ lệ sở hữu cổ phần |
|-----|----------------------|----------------|----------------------|
| 1 | Phùng Minh Thơm | Trưởng BKS | 0% |
| 2 | Nguyễn Thị Hoàng Phi | Thành viên BKS | 0% |
| 3 | Nguyễn Diệu Khanh | Thành viên BKS | 0% |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm, Ban Kiểm soát đã thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông giao, cụ thể là theo dõi, kiểm tra, giám sát hoạt động quản trị, điều hành và các mặt hoạt động kinh doanh của Công ty. Ban Kiểm soát đã hoạt động với tinh thần trách nhiệm, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong Ban, cử đại diện tham gia các cuộc họp của HĐQT, Ban điều hành Công ty.

Ban Kiểm soát luôn giữ mối quan hệ làm việc đầy đủ, thường xuyên với HĐQT và TGD trong hoạt động kinh doanh, giám sát các hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo Công ty hoạt động theo đúng pháp luật, thường xuyên trao đổi với HĐQT và TGD về tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh và các Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát được quy định tại Luật doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát, các công việc của Ban Kiểm soát trong năm tham gia như sau:

- Tham gia Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.
- Tham gia các cuộc họp định kỳ và bất thường của HĐQT Công ty.
- Kiểm soát công tác tài chính kế toán, báo cáo tài chính bán niên và báo cáo tài chính năm của Công ty.
- Giám sát hoạt động của HĐQT, Ban điều hành theo quy định của pháp luật và Nghị

quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty.

- Giám sát việc công bố thông tin theo quy định của pháp luật.
- Đề xuất Công ty Kiểm toán độc lập thực hiện Kiểm toán Báo cáo tài chính năm và bán niên; Thẩm định BCTC trước và sau khi kiểm toán Công ty.
- Tham gia ý kiến xây dựng quy chế điều hành Công ty của HĐQT và Ban điều hành.
- Phối hợp với các phòng ban chức năng của Công ty thực hiện kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tổ chức các cuộc họp định kỳ và bất thường của Ban Kiểm soát để soát xét, thảo luận, đánh giá hoạt động của Công ty.
- Các công việc khác theo chức năng và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát

BẢNG KÊ CÁCH CUỘC HỌP CỦA BAN KIỂM SOÁT

| Số | Ngày | Nội dung cuộc họp | Ghi chú |
|----------------|------------|---|--|
| 01/2020/BB-BKS | 20/01/2020 | Họp tổng kết công tác kiểm soát năm 2019 và kế hoạch năm 2020 | Số lượng thành viên tham dự họp: 3/3; Công tác kiểm soát thực hiện đúng kế hoạch |
| 02/2020/BB-BKS | 15/04/2020 | Họp tổng kết công tác kiểm soát Q1/2020 | Số lượng thành viên tham dự họp: 3/3; Công tác kiểm soát thực hiện đúng kế hoạch |
| 03/2020/BB-BKS | 24/06/2020 | Bầu Trưởng BKS và phân công nhiệm vụ cho các thành viên | 3 thành viên BKS tái nhiệm; Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên. |
| 04/2020/BB-BKS | 22/10/2020 | Họp tổng kết công tác kiểm soát Q3/2020 | Số lượng thành viên tham dự họp: 3/3; Công tác kiểm soát thực hiện đúng kế hoạch |

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Thu nhập trong năm 2020 của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (gồm tiền lương, thưởng, thù lao) như sau:

| TT | Họ tên | Chức vụ | Thu nhập |
|--------------------------|---------------------|--------------------------------------|---------------|
| Hội đồng quản trị | | | |
| 1 | Ông Trần Hoàng Dũng | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc | 1.784.500.000 |

| | | | |
|----------------------|-------------------------|------------------------------------|---------------|
| 2 | Bà Đoàn Thị Hồng Thúy | Chủ tịch HĐQT | 534.500.000 |
| 3 | Ông Lê Hồng Trung | Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT | 982.300.000 |
| 4 | Ông Nguyễn Tiên Phong | Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT | 1.002.300.000 |
| 5 | Ông Nguyễn Ngọc Tuyên | Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT | 1.002.600.000 |
| 6 | Ông Trần Anh Tuấn | Thành viên HĐQT | 188.000.000 |
| 7 | Ông Đỗ Văn Tân | Thành viên HĐQT | 188.000.000 |
| 8 | Ông Nguyễn Chí Kiên | Phó Tổng Giám đốc | 795.600.000 |
| Ban kiểm soát | | | |
| 9 | Ông Phùng Minh Thơm | Trưởng BKS | 266.300.000 |
| 10 | Bà Nguyễn Thị Hoàng Phi | Thành viên BKS | 248.752.681 |
| 11 | Bà Nguyễn Diệu Khanh | Thành viên BKS | 229.394.917 |

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không có

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Tuân thủ thực hiện các quy định về quản trị Công ty và mọi hoạt động sản xuất kinh doanh đều thực hiện đúng quy chế quản trị công ty

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán:

Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-----------------------|--|
| Bà Đoàn Thị Hồng Thúy | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 30/06/2020) Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 30/06/2020) |
| Ông Trần Hoàng Dũng | Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 30/06/2020) Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 30/06/2020) |
| Ông Lê Hồng Trung | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Tuyên | Thành viên |
| Ông Trần Anh Tuấn | Thành viên |
| Ông Đỗ Văn Tấn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tiên Phong | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Trần Hoàng Dũng | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tiên Phong | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Tuyên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Chí Kiên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Hồng Trung | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Hoàng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Số: 45/2021/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2018-055-1



Trần Thị Trang
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2909-2020-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**
Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MÃ SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 412.350.477.334 | 467.565.898.034 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 53.182.624.417 | 42.963.500.081 |
| 1. Tiền | 111 | | 18.182.624.417 | 17.963.500.081 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 35.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 54.400.000.000 | 25.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 54.400.000.000 | 25.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 203.983.146.390 | 266.059.428.219 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 188.284.608.273 | 258.286.802.358 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 14.804.089.710 | 7.168.802.324 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 1.681.831.783 | 1.422.521.716 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 13 | (787.383.376) | (818.698.179) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 92.739.764.270 | 132.168.227.696 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 93.212.787.890 | 132.473.591.826 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (473.023.620) | (305.364.130) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8.044.942.257 | 1.374.742.038 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 41.868.152 | 196.930.422 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 7.997.455.193 | 1.177.811.616 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17 | 5.618.912 | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 110.501.251.666 | 101.500.585.018 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 8.584.180.000 | 8.584.180.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 8.584.180.000 | 8.584.180.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 51.844.201.015 | 54.286.769.380 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 51.523.028.415 | 53.921.800.512 |
| - Nguyên giá | 222 | | 159.015.838.329 | 152.864.362.707 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (107.492.809.914) | (98.942.562.195) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 321.172.600 | 364.968.868 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.146.125.328 | 1.146.125.328 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (824.952.728) | (781.156.460) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 14.325.723.753 | 3.565.296.112 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 14.325.723.753 | 3.565.296.112 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 35.747.146.898 | 35.064.339.526 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 35.747.146.898 | 35.064.339.526 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 522.851.729.000 | 569.066.483.052 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 341.058.205.166 | 400.101.008.969 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 341.058.205.166 | 398.939.677.469 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 72.141.937.164 | 141.200.533.786 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 4.877.982.644 | 13.828.652.047 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 1.483.662.538 | 5.004.734.562 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 14.671.818.946 | 20.919.868.974 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 60.741.608 | 570.606.996 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 390.000.000 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 163.309.760.243 | 117.832.414.221 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 16 | 80.606.399.315 | 94.439.625.621 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.905.902.708 | 4.753.241.262 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | 1.161.331.500 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 16 | - | 1.161.331.500 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 181.793.523.834 | 168.965.474.083 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 181.755.190.511 | 168.907.140.756 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 62.800.950.000 | 62.800.950.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 62.800.950.000 | 62.800.950.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 29.425.200.000 | 29.425.200.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 64.782.414.151 | 39.782.414.151 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 24.746.626.360 | 36.898.576.605 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 324.626.659 | 1.001.785.820 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 24.421.999.701 | 35.896.790.785 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 38.333.323 | 58.333.327 |
| 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 38.333.323 | 58.333.327 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 522.851.729.000 | 569.066.483.052 |

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Người lập



Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 522.972.825.165 | 729.163.988.605 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 22 | 1.582.252.172 | 693.287.483 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 22 | 521.390.572.993 | 728.470.701.122 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 404.518.756.726 | 557.350.468.834 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 116.871.816.267 | 171.120.232.288 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 5.419.151.155 | 3.153.240.716 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 6.447.290.832 | 9.205.219.271 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 5.815.339.113 | 7.984.497.377 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 38.460.128.352 | 63.040.878.627 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 51.190.948.136 | 57.044.535.285 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 26.192.600.102 | 44.982.839.821 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 27 | 5.088.039.493 | 101.357.700 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 28 | 296.596.806 | 46.462.574 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 4.791.442.687 | 54.895.126 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 30.984.042.789 | 45.037.734.947 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | 6.562.043.088 | 9.140.944.161 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 24.421.999.701 | 35.896.790.786 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 30 | 3.889 | 5.373 |

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Người lập



Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 30.984.042.789 | 45.037.734.947 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 10.020.034.491 | 9.526.351.466 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 136.344.687 | (135.297.036) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (75.521.727) | (205.838.953) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (4.102.378.268) | (1.201.695.692) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 5.815.339.113 | 7.984.497.377 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 42.777.861.085 | 61.005.752.109 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 63.652.028.404 | (16.940.907.073) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 39.260.803.936 | 70.703.758.439 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (40.990.985.627) | 44.677.385.686 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 2.524.099.148 | (23.665.250.387) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (5.848.279.608) | (5.374.722.369) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (9.020.481.166) | (11.556.023.813) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (3.001.146.000) | (2.812.600.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 89.353.900.172 | 116.037.392.592 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (28.827.370.147) | (17.373.591.675) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 8.181.818 | 118.181.818 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị | 23 | (52.400.000.000) | (25.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị | 24 | 23.000.000.000 | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 3.376.045.217 | 1.114.162.953 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (54.843.143.112) | (41.141.246.904) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 218.085.792.397 | 309.729.188.500 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (233.080.350.203) | (338.326.835.608) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (9.307.494.525) | (9.672.487.895) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (24.302.052.331) | (38.270.135.003) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 10.208.704.729 | 36.626.010.685 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 42.963.500.081 | 6.327.244.269 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 10.419.607 | 10.245.127 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 53.182.624.417 | 42.963.500.081 |

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Người lập



Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Dũng

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/04/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 11/05/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 62.800.950.000 đồng, tương đương 6.280.095 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Sàn chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là MED.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Trồng cây dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Mua bán máy móc, thiết bị bao bì phục vụ cho sản xuất tân dược, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Buôn bán dụng cụ y tế, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; kinh doanh dược phẩm, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, tinh dầu...;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo huấn luyện chuyên ngành y dược (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ tư vấn trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 358 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh như sau:

| Tên chi nhánh | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|--|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại thành phố Hồ Chí Minh | Số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh | Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Bắc Giang | Ngõ số 25 đường Đặng Thị Nho, Ngõ Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang | Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh | Thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên và các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

| | Năm |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 06 – 50 |
| Máy móc thiết bị | 05 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 |
| Thiết bị quản lý | 05 – 10 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 06 – 10 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sản xuất thuốc và phần mềm máy tính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

| | Năm |
|-------------------|------------|
| Quyền sản xuất | 20 |
| Phần mềm máy tính | 05 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: Chi phí tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ và một số khoản chi phí trả trước khác; trong đó:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chi phí thuê đất được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nhà kho được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.078.727.434 | 1.070.756.671 |
| Tiền gửi ngân hàng | 17.103.896.983 | 16.892.743.410 |
| Các khoản tương đương tiền | 35.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| Cộng | <u>53.182.624.417</u> | <u>42.963.500.081</u> |

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu bên liên quan | - | - |
| Phải thu khách hàng khác | 188.284.608.273 | 258.286.802.358 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Và Thương mại Việt Áo | - | 43.114.028.082 |
| Công ty Cổ phần Dược Mediplantex Miền Nam | 16.454.223.224 | 26.274.758.553 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm An Hy | 17.598.045.475 | 14.696.550.317 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm RIO | 4.904.724.052 | 15.260.690.707 |
| Công ty Cổ phần Dược Medi Miền Bắc | 34.494.497.734 | 1.882.632.791 |
| Công ty Cổ phần Dược Medi Hà Nội | 30.085.212.599 | 4.062.868.380 |
| Bệnh viện y học cổ truyền Bộ Công an | 8.827.655.478 | 5.070.033.570 |
| Công ty Cổ phần Dược HTC 99 | - | 15.963.023.785 |
| Khách hàng khác | 75.920.249.711 | 131.962.216.173 |
| Cộng | <u>188.284.608.273</u> | <u>258.286.802.358</u> |

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <u>31/12/2020</u> | | <u>01/01/2020</u> | |
|---------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 1.681.831.783 | - | 1.422.521.716 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 18.897.256 | - | 123.129.856 | - |
| Tạm ứng | 697.971.025 | - | 956.390.075 | - |
| BHXH, BHYT, BHTN | 132.467.927 | - | 320.696.613 | - |
| Lãi tiền gửi dự thu | 718.151.233 | - | - | - |
| Phải thu khác | 114.344.342 | - | 22.305.172 | - |
| Dài hạn | 8.584.180.000 | - | 8.584.180.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 8.584.180.000 | - | 8.584.180.000 | - |
| Cộng | <u>10.266.011.783</u> | <u>-</u> | <u>10.006.701.716</u> | <u>-</u> |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 46.220.807.696 | 57.496.770 | 59.979.006.057 | 65.847.066 |
| Công cụ, dụng cụ | 2.054.381.373 | - | 1.877.911.070 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 18.823.007.853 | - | 25.420.518.092 | - |
| Thành phẩm | 23.145.265.619 | 415.526.850 | 34.580.819.608 | 239.517.064 |
| Hàng hoá | 2.969.325.349 | - | 10.615.336.999 | - |
| Cộng | 93.212.787.890 | 473.023.620 | 132.473.591.826 | 305.364.130 |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 41.868.152 | 196.930.422 |
| Chi phí bảo hiểm tài sản | 41.353.866 | 88.215.918 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | - | 108.714.504 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 514.286 | - |
| Dài hạn | 35.747.146.898 | 35.064.339.526 |
| Chi phí sửa chữa | 629.808.200 | 2.146.760.493 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 818.009.161 | 1.548.480.486 |
| Tiền thuê đất tại nhà máy dược phẩm số 2 | 3.780.887.037 | 3.901.553.637 |
| Tiền thuê hạ tầng kỹ thuật tại khu Công nghệ cao Hòa Lạc (*) | 30.518.442.500 | 27.466.598.250 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | - | 946.660 |
| Cộng | 35.789.015.050 | 35.261.269.948 |

(*) Tiền thuê hạ tầng kỹ thuật tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc với thời gian thuê đến hết ngày 26/12/2062, khoản chi phí này sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh khi nhà máy mới của Công ty được xây dựng tại đây đi vào hoạt động.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <u>Quyền sản xuất</u> VND | <u>Phần mềm máy tính</u> VND | <u>Tổng</u> VND |
|-------------------------------|------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 875.925.328 | 270.200.000 | 1.146.125.328 |
| Tại ngày 31/12/2020 | <u>875.925.328</u> | <u>270.200.000</u> | <u>1.146.125.328</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 510.956.460 | 270.200.000 | 781.156.460 |
| Khấu hao trong năm | 43.796.268 | - | 43.796.268 |
| Tại ngày 31/12/2020 | <u>554.752.728</u> | <u>270.200.000</u> | <u>824.952.728</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | <u>364.968.868</u> | - | <u>364.968.868</u> |
| Tại ngày 31/12/2020 | <u>321.172.600</u> | - | <u>321.172.600</u> |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <u>31/12/2020</u> VND | <u>01/01/2020</u> VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Cải tạo, sửa chữa xưởng sản xuất thành phẩm - Nhà máy dược phẩm số 2 | - | 807.623.384 |
| Dự án Trung tâm khoa học công nghệ dược và Nhà máy ứng dụng sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-EU (*) | 14.325.723.753 | 2.757.672.728 |
| Cộng | <u>14.325.723.753</u> | <u>3.565.296.112</u> |

(*) Dự án đầu tư "Trung tâm khoa học công nghệ dược và Nhà máy ứng dụng sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-EU" của Công ty đã được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Khu Công nghệ cao 2, Khu công nghệ cao Hòa Lạc của Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc theo quyết định số 77/QĐ-CNCHL ngày 19/7/2019. Tổng vốn đầu tư của dự án khoảng 724,772 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự án là 50 năm kể từ ngày được cấp quyết định đầu tư. Dự kiến, công trình được đưa vào vận hành sản xuất kinh doanh vào năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

MÃ SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. NỢ XẤU

| Khách hàng | 31/12/2020 | | | | 01/01/2020 | | | |
|--|----------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá trị ghi số | Giá trị có thẻ thu hồi | Dự phòng | Thời gian quá hạn | Giá trị ghi số | Giá trị có thẻ thu hồi | Dự phòng |
| | | | | | | | | |
| Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thành | Trên 3 năm | 247.156.740 | - | 247.156.740 | Trên 3 năm | 247.156.740 | - | 247.156.740 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Hương Linh | Trên 3 năm | 167.803.729 | - | 167.803.729 | Trên 3 năm | 167.803.729 | - | 167.803.729 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3 - Hồ Chí Minh | Trên 3 năm | 176.863.000 | - | 176.863.000 | Trên 3 năm | 176.863.000 | - | 176.863.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Định | Trên 3 năm | 141.899.996 | - | 141.899.996 | Trên 3 năm | 141.899.996 | - | 141.899.996 |
| Các khách hàng khác | Trên 3 năm | 53.659.911 | - | 53.659.911 | Trên 3 năm | 84.974.714 | - | 84.974.714 |
| Cộng | | 787.383.376 | - | 787.383.376 | | 818.698.179 | - | 818.698.179 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

MÃ SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ khác | Tổng |
|--|-------------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|--------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 56.649.374.405 | 79.396.953.006 | 15.349.169.139 | 1.306.374.157 | 162.492.000 | 152.864.362.707 |
| Mua trong năm | - | 5.035.771.598 | - | - | - | 5.035.771.598 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 2.561.694.532 | - | - | - | - | 2.561.694.532 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.283.868.690) | - | (123.621.818) | (38.500.000) | (1.445.990.508) |
| Tại ngày 31/12/2020 | 59.211.068.937 | 83.148.855.914 | 15.349.169.139 | 1.182.752.339 | 123.992.000 | 159.015.838.329 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 29.261.784.794 | 61.938.203.664 | 6.496.425.890 | 1.118.933.811 | 127.214.036 | 98.942.562.195 |
| Khấu hao trong năm | 3.083.751.941 | 5.219.224.318 | 1.589.246.208 | 95.376.264 | 8.639.496 | 9.996.238.227 |
| Phân loại lại | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.283.868.690) | - | (123.621.818) | (38.500.000) | (1.445.990.508) |
| Tại ngày 31/12/2020 | 32.345.536.735 | 65.873.559.292 | 8.085.672.098 | 1.090.688.257 | 97.353.532 | 107.492.809.914 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 27.387.589.611 | 17.458.749.342 | 8.852.743.249 | 187.440.346 | 35.277.964 | 53.921.800.512 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 26.865.532.202 | 17.275.296.622 | 7.263.497.041 | 92.064.082 | 26.638.468 | 51.523.028.415 |
| Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng | 7.685.244.180 | 42.492.050.449 | 1.781.403.069 | 606.911.033 | 72.155.000 | 52.637.763.731 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ đem cầm cố, thế chấp | 12.670.188.626 | 3.673.387.693 | 1.012.455.582 | 7.995.000 | - | 17.364.026.900 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

MẪU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả bên liên quan | - | - | - | - |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 72.141.937.164 | 72.141.937.164 | 141.200.533.786 | 141.200.533.786 |
| Công ty TNHH Thiên Ân Dược | 4.209.024.985 | 4.209.024.985 | 687.540.000 | 687.540.000 |
| Sinopharm China | 5.436.602.686 | 5.436.602.686 | 8.711.250.000 | 8.711.250.000 |
| Guangxi Yulin City Ruitai Trading co., Ltd. China | 5.476.216.762 | 5.476.216.762 | 4.695.711.735 | 4.695.711.735 |
| HKD Cơ sở Kinh doanh dược liệu thuốc Dân tộc | 7.177.392.700 | 7.177.392.700 | - | - |
| Ever Neuro Pharma GMBH | - | - | 42.982.907.350 | 42.982.907.350 |
| Cơ sở Kinh doanh thuốc đông dược Minh Ngọc | - | - | 3.253.183.300 | 3.253.183.300 |
| Cơ sở Kinh doanh dược liệu Hà Anh | - | - | 6.123.794.700 | 6.123.794.700 |
| Nhà cung cấp khác | 49.842.700.031 | 49.842.700.031 | 74.746.146.701 | 74.746.146.701 |
| Cộng | 72.141.937.164 | 72.141.937.164 | 141.200.533.786 | 141.200.533.786 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2020 | | Trong năm | | 31/12/2020 | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 94.439.625.621 | 94.439.625.621 | 218.440.992.397 | 232.274.218.703 | 80.606.399.315 | 80.606.399.315 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (i) | 15.371.448.713 | 15.371.448.713 | 60.934.429.415 | 58.576.581.948 | 17.729.296.180 | 17.729.296.180 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (ii) | 18.477.926.275 | 18.477.926.275 | 57.421.834.676 | 61.294.764.643 | 14.604.996.308 | 14.604.996.308 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (iii) | 28.933.563.056 | 28.933.563.056 | 65.964.601.862 | 68.177.564.716 | 26.720.600.202 | 26.720.600.202 |
| Vay cá nhân | 30.946.287.577 | 30.946.287.577 | 33.764.926.444 | 43.159.707.396 | 21.551.506.625 | 21.551.506.625 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 710.400.000 | 710.400.000 | 355.200.000 | 1.065.600.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (iv) | 710.400.000 | 710.400.000 | 355.200.000 | 1.065.600.000 | - | - |
| Vay dài hạn | 1.161.331.500 | 1.161.331.500 | - | 1.161.331.500 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (iv) | 1.161.331.500 | 1.161.331.500 | - | 1.161.331.500 | - | - |
| Cộng | 95.600.957.121 | 95.600.957.121 | 218.440.992.397 | 233.435.550.203 | 80.606.399.315 | 80.606.399.315 |

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng cấp tín dụng số KH2-200127/HĐCTD.MEDI ngày 17/7/2020. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng 15.900 m2 đất nông nghiệp cho thuê trả tiền 1 lần tại thửa đất xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội và toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển tại đây.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa theo hợp đồng hạn mức số 75/2020-HĐCVH/NHCT126-MEDIPLANTEX ngày 12/11/2020. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và hàng tồn kho của Công ty tại 356-358 Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội; máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất thuốc kháng sinh tại Mê Linh và một số tài sản có định khác.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 10047.20.051.1569383.TD ngày 24/03/2020, hạn mức tín dụng là 70 tỷ. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng này.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 07/2018/HĐCVDADT/NHCT126-MEDIPLANTEX ngày 17/08/2018 với hạn mức không quá 3,86 tỷ đồng. Mục đích vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư máy móc phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 4 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Tài sản đảm bảo là Toàn bộ máy móc, dây chuyền thiết bị bao gồm máy sắc khí lỏng, trạm biến áp và Dây chuyền sản xuất kem mỡ của Dự án.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2020 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2020 |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.419.746.954 | 5.612.381.325 | 6.880.166.321 | 151.961.958 |
| Thuế gtgt hàng nhập khẩu | - | 11.035.754.597 | 11.035.754.597 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 98.370.371 | 98.370.371 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.340.944.161 | 6.562.043.088 | 9.020.481.166 | 882.506.083 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 244.043.447 | 2.327.639.915 | 2.128.107.777 | 443.575.585 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 1.756.730.065 | 1.756.730.065 | - |
| Các khoản phải nộp khác | - | 1.218.620.000 | 1.218.620.000 | - |
| Cộng | 5.004.734.562 | 28.611.539.361 | 32.138.230.297 | 1.478.043.626 |
| Trong đó: | | | | |
| - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | - | | | 5.618.912 |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 5.004.734.562 | | | 1.483.662.538 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 60.741.608 | 93.682.103 |
| Chi phí bán hàng | - | 476.924.893 |
| Cộng | 60.741.608 | 570.606.996 |

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 93.860.000 | 157.651.812 |
| Cổ tức phải trả | 2.593.941.392 | 2.481.293.417 |
| Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng | - | 5.039.205.164 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Tân Phú Cường (*) | 160.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| Phải trả hàng ủy thác | 332.000.000 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 289.958.851 | 154.263.828 |
| Cộng | 163.309.760.243 | 117.832.414.221 |

(*) Khoản tiền thanh toán theo tiến độ Hợp đồng hợp tác đầu tư thực hiện dự án tại 356-358 đường Giải phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội ngày 24/10/2018, giá trị hợp đồng là 250 tỷ đồng. Theo hợp đồng hợp tác, Công ty và Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Tân Phú Cường thống nhất cùng góp vốn thành lập doanh nghiệp dự án để đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ và văn phòng tại địa chỉ khu đất 356-358 đường Giải phóng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

MẪU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Quỹ đầu tư phát triển | | LNST chưa phân phối | | Cộng | |
|----------------------------|------------------------|---|-----------------------|---|-----------------------|---|-----------------------|---|------------------------|---|
| | VND | % | VND | % | VND | % | VND | % | VND | % |
| Tại ngày 01/01/2019 | 62.800.950.000 | | 29.425.200.000 | | 9.782.414.151 | | 43.159.962.730 | | 145.168.526.881 | |
| Lãi trong năm | - | | - | | - | | 35.896.790.786 | | 35.896.790.786 | |
| Phân phối lợi nhuận | - | | - | | 30.000.000.000 | | (42.158.176.910) | | (12.158.176.910) | |
| Giảm khác | - | | - | | - | | (1) | | (1) | |
| Tại ngày 31/12/2019 | 62.800.950.000 | | 29.425.200.000 | | 39.782.414.151 | | 36.898.576.605 | | 168.907.140.756 | |
| Lãi trong năm | - | | - | | - | | 24.421.999.701 | | 24.421.999.701 | |
| Phân phối lợi nhuận | - | | - | | 25.000.000.000 | | (36.573.949.946) | | (11.573.949.946) | |
| Tại ngày 31/12/2020 | 62.800.950.000 | | 29.425.200.000 | | 64.782.414.151 | | 24.746.626.360 | | 181.755.190.511 | |

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/MED ngày 22/06/2020, chi tiết như sau: trích quỹ đầu tư phát triển: 25.000.000.000 đồng; chia cổ tức (tỷ lệ 15%): 9.420.142.500 đồng; thưởng Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát: 717.935.815 đồng; thưởng ban điều hành và người lao động: 1.435.871.631 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|----------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Ông Trần Nguyễn Hoàng Phúc | 13.809.500.000 | 21,99% | 13.809.500.000 | 21,99% |
| Bà Nguyễn Ngọc Xuân Trang | 10.656.250.000 | 16,97% | 10.656.250.000 | 16,97% |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam | 7.137.500.000 | 11,37% | 7.137.500.000 | 11,37% |
| Ông Trần Hoàng Dũng | 5.000.000.000 | 7,96% | 5.000.000.000 | 7,96% |
| Ông Nguyễn Ngọc Hưng | 3.500.000.000 | 5,57% | 3.500.000.000 | 5,57% |
| Các cổ đông khác | 22.697.700.000 | 36,14% | 22.697.700.000 | 36,14% |
| Cộng | 62.800.950.000 | 100% | 62.800.950.000 | 100% |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 62.800.950.000 | 62.800.950.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 62.800.950.000 | 62.800.950.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 9.420.142.500 | 9.420.142.500 |

Cổ phiếu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.280.095 | 6.280.095 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.280.095 | 6.280.095 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 6.280.095 | 6.280.095 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.280.095 | 6.280.095 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 6.280.095 | 6.280.095 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 69.060,35 | 37.337,73 |
| - EUR | 314,19 | 325,71 |

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu | 522.972.825.165 | 729.163.988.605 |
| Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm | 520.443.711.724 | 725.891.071.157 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.529.113.441 | 3.272.917.448 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 1.582.252.172 | 693.287.483 |
| Hàng bán bị trả lại | 1.582.252.172 | 693.287.483 |
| Doanh thu thuần | 521.390.572.993 | 728.470.701.122 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán | 404.351.097.236 | 557.485.765.870 |
| Hoàn nhập/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 167.659.490 | (135.297.036) |
| Cộng | 404.518.756.726 | 557.350.468.834 |

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.094.196.450 | 1.114.162.953 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.324.954.705 | 2.039.077.763 |
| Cộng | 5.419.151.155 | 3.153.240.716 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 5.815.339.113 | 7.984.497.377 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 631.951.719 | 1.220.721.894 |
| Cộng | 6.447.290.832 | 9.205.219.271 |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí bán hàng | 38.460.128.352 | 63.040.878.627 |
| Chi phí nhân công | 18.657.311.542 | 36.489.656.258 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 1.458.921.269 | 1.040.672.152 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | - | 104.686.845 |
| Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm | 7.058.541.817 | 7.323.936.085 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.607.629.532 | 6.308.440.605 |
| Chi phí khác | 6.677.724.192 | 11.773.486.682 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 51.190.948.136 | 57.044.535.285 |
| Chi phí nhân công | 28.534.484.970 | 30.261.498.240 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 637.421.547 | 2.851.146.905 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.431.883.706 | 2.154.827.063 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.935.910.968 | 1.849.075.464 |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | (31.314.803) | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.544.323.598 | 5.230.350.337 |
| Chi phí khác | 12.138.238.150 | 14.697.637.276 |
| Cộng | 89.651.076.488 | 120.085.413.912 |

27. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ hợp đồng hợp tác đầu tư (*) | 5.039.205.164 | - |
| Thu từ thanh lý tài sản | 8.181.818 | 88.214.557 |
| Các khoản khác | 40.652.511 | 13.143.143 |
| Cộng | 5.088.039.493 | 101.357.700 |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*) Trong năm, Công ty ghi nhận khoản thu nhập còn lại của hợp đồng hợp tác đầu tư số 35/2009/HĐHT ngày 25/12/2009 và phụ lục hợp đồng số 36/2009/PL-HĐHT ngày 28/12/2009 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng về việc thực hiện hợp tác đầu tư thực hiện dự án chuyển đổi mục đích sử dụng đất để đầu tư xây dựng Nhà ở chung cư cao tầng tại lô đất 118 Nguyễn Văn Trỗi, Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo quyết định của Hội đồng quản trị số 02B/2020/NQ-HĐQT ngày 28/02/2020.

28. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt, truy thu | 296.596.806 | 46.012.524 |
| Các khoản khác | - | 450.050 |
| Cộng | 296.596.806 | 46.462.574 |

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 30.984.042.789 | 45.037.734.947 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | (4.071.512.372) | 666.985.857 |
| Trừ: Thu nhập đã tính thuế năm trước | (5.039.205.164) | - |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 967.692.792 | 666.985.857 |
| Thu nhập chịu thuế | 26.912.530.417 | 45.704.720.804 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải nộp bổ sung của các năm trước | 1.179.537.005 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 6.562.043.088 | 9.140.944.161 |

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 24.421.999.701 | 35.896.790.786 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | 2.153.807.446 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 24.421.999.701 | 33.742.983.340 |
| Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 6.280.095 | 6.280.095 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) | 3.889 | 5.373 |

(*) Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2020, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/MED ngày 22/06/2020.

31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 348.769.269.572 | 425.002.035.956 |
| Chi phí nhân công | 84.726.230.625 | 109.131.839.473 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.020.034.492 | 9.490.490.558 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.114.220.692 | 29.068.973.996 |
| Chi phí khác bằng tiền | 24.202.163.090 | 38.568.446.755 |
| Cộng | 493.831.918.471 | 611.261.786.738 |

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Cổ tức trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | 1.247.647.500 | 1.247.647.500 |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | 6.477.800.000 | 6.727.550.000 |
| Tiền lương, thù lao của thành viên Ban kiểm soát | 767.447.598 | 903.459.918 |

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4 về công cụ tài chính.

| | Giá trị ghi sổ 31/12/2020 VND | Giá trị ghi sổ 01/01/2020 VND |
|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 53.182.624.417 | 42.963.500.081 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 54.400.000.000 | 25.000.000.000 |
| Phải thu của khách hàng | 188.284.608.273 | 258.286.802.358 |
| Phải thu khác | 9.435.572.831 | 8.729.615.028 |
| Cộng | 305.302.805.521 | 334.979.917.467 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán | 72.141.937.164 | 141.200.533.786 |
| Chi phí phải trả | 60.741.608 | 570.606.996 |
| Phải trả khác | 160.621.958.851 | 115.193.468.992 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 80.606.399.315 | 95.600.957.121 |
| Cộng | 313.431.036.938 | 352.565.566.895 |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số các giao dịch mua hàng, bán hàng bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính giảm giá | | |
| - Quá hạn trên 3 năm | 787.383.376 | 818.698.179 |
| Cộng | <u><u>787.383.376</u></u> | <u><u>818.698.179</u></u> |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

| | <u>Đến 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> |
|----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tại ngày 31/12/2020 | | |
| Phải trả người bán | 72.141.937.164 | - |
| Chi phí phải trả | 60.741.608 | - |
| Phải trả khác | 160.621.958.851 | - |
| Vay và nợ thuê tài chính | 80.606.399.315 | - |
| Cộng | <u>313.431.036.938</u> | <u>-</u> |
| Tại ngày 01/01/2020 | | |
| Phải trả người bán | 141.200.533.786 | - |
| Chi phí phải trả | 570.606.996 | - |
| Phải trả khác | 115.193.468.992 | - |
| Vay và nợ thuê tài chính | 94.439.625.621 | 1.161.331.500 |
| Cộng | <u>351.404.235.395</u> | <u>1.161.331.500</u> |

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2021



Tổng Giám đốc

Trần Hoàng Dũng